

Những nghiên cứu xã hội học về nông thôn đồng bằng sông Hồng

Nông dân, nông thôn, nông nghiệp là chủ đề thường trực của nghiên cứu Xã hội học. Trong bối cảnh của những thách thức đối với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn và nông nghiệp, chủ đề Xã hội học Nông thôn càng có ý nghĩa cấp nhật. Hội nghị Trung ương lần thứ VI vừa rồi xác định rõ: “Tập trung cao độ cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn để làm nền tảng ổn định kinh tế-xã hội”, vấn đề nghiên cứu về nông dân, nông thôn, nông nghiệp lại càng trở nên bức xúc.

Diễn đàn Xã hội học kỳ này giới thiệu những ý kiến trao đổi về nông thôn đồng bằng sông Hồng từ cái nhìn sâu vào các khía cạnh của sự vận động và phát triển của đời sống làng xã hôm nay.

TCXHH

Hiện tượng di dân tự do-mùa vụ tại làng Mộ Trạch và một số làng xã thuần nông khác ở đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ đổi mới

TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG

1. Đặt vấn đề

Tìm hiểu và đánh giá về hậu quả của di dân tự do ở đồng bằng Bắc Bộ hiện nay là một vấn đề khá phức tạp và khó khăn. Theo lý thuyết "lực hút và lực đẩy" có thể suy diễn rằng: Người ta di chuyển là để, hoặc giả tìm kiếm một cơ hội mới, một cuộc sống mới tốt đẹp hơn, hoặc giả là để gạt bỏ những rủi ro, khó khăn ở nơi đang sinh sống. Nhiều nghiên cứu trong những năm gần đây đã đề cập đến vấn đề như lực hút của đô thị, khoảng cách giữa các thành thị và nông thôn và đặc biệt từ khía cạnh nông nghiệp - nông thôn có những đánh giá về sức ép của dân số - đất đai, dư thừa lao động, những dấu hiệu về sự đình trệ trong phát triển nông thôn. Những đề cập và đánh giá đó hoàn toàn xác đáng và sâu sắc khi gắn nó với vấn đề di dân tự do ở nông thôn. Một khía cạnh khác, một số chương trình nghiên cứu cũng đã phân tích về xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp và phân tầng xã hội ở đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ đổi mới dưới tác động của nền kinh tế thị trường. Kết luận quan trọng được rút ra là: ở những làng xã có điều kiện (cả truyền thống và hiện tại) sớm thoát khỏi tình trạng thuần nông theo hướng đa dạng hóa ngành nghề và thu nhập thì ở những vùng đó dân cư sẽ có đời sống cao hơn, chất lượng sống tốt hơn và có khả năng hơn để phát triển, ngược lại ở những làng xã thuần nông, đời sống dân cư sẽ khốn khó

hơn, con đường phát triển là sẽ bế tắc và trì trệ hơn. (Đào Thế Tuấn-1995, Tương Lai-1995, Nguyễn Sinh Cúc-1994, Tô Duy Hợp-1996...). Như vậy, hệ quả của vấn đề sẽ được suy diễn là: sự dịch chuyển lao động và dân cư giữa làng xã thuần nông và làng xã không thuần nông là khác biệt nhau; một bên là di cư để phát triển và một bên là di cư để tồn tại.

Với xu thế của công cuộc đổi mới đưa đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa thì có thể coi các làng xã thuần nông là một trong những điểm nút chứa đựng các mâu thuẫn của sự phát triển. Tìm hiểu về di cư tự do ở các làng xã thuần nông ở đồng bằng Bắc Bộ sẽ có ý nghĩa nhất định trong việc góp phần giải đáp về những mâu thuẫn ấy. Vì vậy, ở đây chúng tôi chỉ giới hạn tìm hiểu các cộng đồng cư dân thuần nông trong tương quan với những người đi làm ăn kiếm sống mà hộ khẩu thường trú vẫn ở làng xã mà người ta thường gọi họ là: di cư mùa vụ, lao động ngoại tỉnh, đi làm ăn xa...¹.

2. Mộ Trạch-một làng thuần nông điển hình

Làng Mộ Trạch hiện nay là một trong bốn thôn của xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương, cách đường quốc lộ số 5 (Hà Nội - Hải Phòng) 8 km và cách thành phố Hải Dương 20km. Về địa giới của làng, phía bắc giáp thôn Trạch Xá, nam giáp xã Thái Hòa, đông giáp xã Bình Minh, tây giáp xã Thúc Kháng. Khu vực này thuộc tiểu vùng địa lý văn hóa tả ngạn sông Hồng, hữu ngạn sông Thái Bình, thuộc trung tâm đồng bằng sông Hồng.

Làng Mộ Trạch được hình thành khoảng đầu thế kỷ IX (những năm 823-845). Lúc đầu, làng có tên là "ấp Khả Mộ", đến thời Trần đã thành Mộ Trạch, thuộc huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, Năm Minh Mệnh thứ mười ba (1832) nhà Nguyễn lập tỉnh Hải Dương, làng Mộ Trạch thuộc về huyện Cẩm Giàng, phủ Bình Giang².

Mộ Trạch từ trong lịch sử đã thuộc vào nhóm làng nông nghiệp thuần túy. Đa số dân cư trong làng đều sống bằng nghề nông. Các ngành nghề ngoài nông nghiệp không phát triển, chỉ có thêm một số nghề tiểu thủ công nghiệp như chần tằm, dệt vải, làm lược bí (lược dày bằng tre), nễ, mộc. Trái lại, ngay từ trong lịch sử, Mộ Trạch đã nổi tiếng về truyền thống học hành, đỗ đạt và làm quan. Theo các tài liệu lịch sử còn để lại, ở Mộ Trạch, kể từ khoa thi Giáp Thìn (năm 1304) đến khoa Giáp Tuất (1754), trong khoảng 450 năm, làng này 36 người đỗ đại khoa, trong đó có một Trạng nguyên, 9 Hoàng giáp và 26 đồng tiến sĩ. Số đậu cử nhân, tú tài còn gấp nhiều hơn thế. Theo các tư liệu hồi cố, thời phong kiến ở Mộ Trạch có khoảng 370 người ra làm quan giữ các chức vụ từ tri huyện cho đến thượng thư, tể tướng và cũng có đến hàng trăm người đi các nơi làm nghề dạy học và bốc thuốc³. Phải chăng với truyền thống nho học được phát triển ở một số vùng quê thuần nông đã tạo nên Mộ Trạch ngay từ trong lịch sử một kiểu làng xã có cấu trúc chặt chẽ, bền vững và khép kín. Khung cảnh làng Mộ Trạch trước năm 1945 được mô tả: *"làng xung quanh có hào lũy, có chỗ 2 lần lũy, 3 lần hào. Trên lũy trồng tre đặng ngà, giống tre cây to, cành có nhiều gai, bụi nọ sát bụi kia. hào sâu quanh năm ngập nước... Làng có ba cổng lớn: cổng Nam, cổng Đông, cổng Chùa... các cổng đều xây bằng gạch, có cánh gà ôm chặt lũy tre. Cổng Nam có gác ở trên, cánh cổng bằng gỗ lim dày, chắc chắn. Ban đêm đóng cánh, cài then, lao đóng, lại khóa bằng xích sắt. Đêm khuya muốn vào làng phải gọi tuần đinh ra nhận diện, đồng ý cho vào mới được mở cổng"*.⁴

Kể từ Cách mạng tháng 8-1945 cho đến thời kỳ đổi mới hiện nay, làng quê Mộ Trạch xưa cũ đã có nhiều biến đổi như mọi làng quê khác ở đồng bằng Bắc Bộ. Nếu kể từ nạn đói tháng 3-1945, làng Mộ Trạch có 1/3 số dân bị chết đói (325 người) thì đến năm 1954 một nửa diện tích canh tác của làng vẫn để hoang hóa (khoảng 350 mẫu), ruộng đất còn lại chỉ được cấy một vụ, năng suất

¹ Số liệu khảo sát ở Mộ Trạch là trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu làng xã. Đặc biệt là cuộc khảo sát chọn mẫu ngẫu nhiên với 107 hộ được chọn điều tra (bước nhảy 5) vào tháng 5 - 1996 và 50 hộ được phỏng vấn sâu vào thời gian tiếp đó.

² Theo Vũ Huy Phú: *Tìm hiểu làng Mộ Trạch, làng Tiến sĩ*. 1994. Tr. 5.

³ Tư liệu do cụ Vũ Đăng Pháo-Trưởng ban di tích lịch sử làng Mộ Trạch cung cấp.

⁴ Theo Vũ Huy Phú. Tài liệu đã dẫn. Tr. 76.

thấp (khoảng 35kg/sào/vụ), đến năm 1960 đã tăng năng suất lên 60kg/sào/vụ, ruộng đất được canh tác cả hai vụ, đến thời điểm 1988, năng suất lúa ở Mộ Trạch là 80kg/sào/vụ và hiện nay là 150 kg/sào/vụ (1996)⁵. Với việc mở rộng thâm canh, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, tăng năng suất lúa và các sản phẩm nông nghiệp, nhất là trong thời kỳ đổi mới mà đời sống của người nông dân Mộ Trạch đã từng bước được nâng lên rõ rệt. Trong vòng 10 năm (1985-1995) ở Mộ Trạch đã giảm được tỷ lệ những hộ nghèo đói từ 27% xuống còn 4,4%. Nếu năm 1985, cả làng chỉ có 70% gia đình được ngôi hóa thì hiện nay đã có 92,0% hộ gia đình có nhà xây mái ngói, 3,2% ở nhà mái bằng hoặc nhà 2,3 tầng, chỉ còn 4,5% còn dạng tranh tre⁶. Với tác động của công cuộc đổi mới theo cơ chế kinh tế thị trường, làng Mộ Trạch cũng xảy ra những biến đổi lớn từ khung cảnh cư trú, các thiết chế làng xã cho đến sự thay đổi về định hướng giá trị, các chuẩn mực ứng xử văn hóa. Trước hết, về không gian cư trú, do sức ép của dân số, mà địa giới thổ cư của làng được mở rộng. Kể từ năm 1989 đến nay ở Mộ Trạch đã xuất hiện thêm một xóm mới khoảng 30 hộ ra ở cạnh sông đào. Từ năm 1990, dân làng có điện dùng, năm 1997 về cơ bản hệ thống đường làng được nâng cấp sửa chữa bằng gạch, xi măng. Bầu không khí êm ả, tĩnh lặng của làng xóm truyền thống hiện nay bị phá vỡ bởi tiếng xe máy và các thứ động cơ khác. Ranh giới giữa các hộ gia đình nếu ngày xưa là lũy tre xanh hoặc đậu mồng tơi, dây dâm bụt thì nay đã xuất hiện những bức tường gạch xây cao khoảng 1,5-2m. Ảnh hưởng của cơ chế kinh tế thị trường cũng bộc lộ rõ hơn trong quan hệ cộng đồng. Cụ thể như các hiện tượng chia vui, chia buồn trong các dịp cưới xin, tang ma, ốm đau hoặc các hoạt động như hội làng, giỗ họ đều được đóng góp bằng tiền thay thế cho hình thức đồ vật hoặc sản phẩm nông nghiệp của những thời kỳ trước đó...

Tuy có những thay đổi đáng kể qua hơn 10 năm đổi mới nhưng trong tương quan với các làng xã khác ở đồng bằng Bắc Bộ thì sự biến đổi ở nông thôn Mộ Trạch là chậm chạp hơn nhiều. Bởi lẽ, Mộ Trạch là một điển hình trong nhóm các làng xã thuần nông ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ hiện nay. Điều đó có thể thấy rõ qua các chỉ báo đo lường về mức độ thuần nông qua các khía cạnh như năng lực sản xuất nông nghiệp và thu nhập, xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp và phân tầng xã hội, các biến đổi về thiết chế và văn hóa, ...

Tính đến thời điểm tháng 5/1996, Mộ Trạch có số dân là 2566 người với 617 hộ, với khoảng 700 mẫu diện tích đất canh tác. Bình quân diện tích canh tác trên đầu người là 940 m², chỉ bằng khoảng 2/3 so với 1955 và bằng 1/2 so với 1945 (bình quân ruộng đầu người năm 1955 là 1224 m² và năm 1945 là 1800 m²). Tuy nhiên hiện nay, tỷ lệ đất canh tác bình quân đầu người ở Mộ Trạch vẫn thuộc loại rất cao, hơn hẳn những xã cùng thuần nông ở xung quanh, cao gấp 3-4 lần so với những làng xã phát triển có mức độ phi nông nghiệp rất cao và nhìn chung so với mức độ trung bình ở đồng bằng sông Hồng thì cao gần gấp đôi.

Bảng 1: Bình quân đất canh tác/người ở Mộ Trạch và một số làng xã khác ở đồng bằng Bắc Bộ.

Làng xã	Bình quân đất canh tác/người (m ²)	Ghi chú
Mộ Trạch	940	Ba xã ở cạnh nhau đều là làng xã thuần nông
Thái Hòa	720	
Thúc Kháng	610	
Ninh Hiệp	281	Hà Nội
Vũ Hội	320	Thái Bình
Đồng bằng sông Hồng	560	Hai xã có mức phi nông nghiệp cao

Nguồn: số liệu thống kê của Nhà nước và các địa phương

Về xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp đã và đang diễn ra ở đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ đổi mới thì hiện nay thực tế này ở Mộ Trạch là rất yếu kém và trì trệ. Chủ trương đa dạng hóa việc làm và thu nhập đang là một vấn đề đầy nan giải đối với người nông dân làng Mộ

⁵ Theo báo cáo của Chủ nhiệm hợp tác xã Mộ Trạch và Trưởng thôn Mộ Trạch.

⁶ Theo báo cáo của Ủy ban Nhân dân xã Tân Hồng-1996.

Trạch. Bức tranh về cơ cấu nghề nghiệp ở đây là không có gì thay đổi so với trước kia, nếu không muốn nói là tỷ lệ thuần nông còn có mức độ đậm đặc hơn. Tuyệt đại đa số dân cư trong làng chỉ có nghề nông nghiệp (tức là trồng lúa, ngô, rau màu và chăn nuôi). Cả làng chỉ có 5 hộ phi nông nghiệp và 46 hộ khác ngoài nông nghiệp có làm thêm một trong các nghề phi nông như: mộc, nề, xẻ xương lược, buôn bán và dịch vụ⁷. Có những nghề khá phát triển trước năm 1945 như nuôi tằm, dệt lụa, nay đã không còn. Có nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống từng lôi kéo nửa làng tham gia (trước 1945) thì hiện nay chỉ còn vài chục gia đình còn tiếp tục như nghề làm lược bí. Nhìn chung, hàm lượng thuần nông ở Mộ Trạch hiện nay còn cao hơn nhiều so với mặt bằng thuần nông của cả nước.

Do xu hướng chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp xã hội ở Mộ Trạch diễn ra một cách chậm chạp và trì trệ nên quá trình phân tầng xã hội mà trước hết là về thu nhập, mức sống ở đây cũng không diễn ra mạnh mẽ như các làng xã có mức độ phi nông nghiệp cao ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Mô hình phân hóa giàu nghèo ở Mộ Trạch là một hình thái bị phình ra ở dưới, có nghĩa là đa số dân cư đang ở mức sống từ trung bình trở xuống, chiếm tới 78,3%. Đặc biệt ở Mộ Trạch còn có 4,4% số hộ ở diện nghèo đói, thuộc nhóm cùng khổ ở nông thôn, hàng năm thường thiếu ăn hàng tháng phải trợ cấp. Đây là hiện tượng không còn thấy ở các làng không thuần nông khác ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

Các số liệu ở bảng 2 cho thấy, nếu so sánh với các làng xã thuộc diện ngành nghề hỗn hợp và mức độ phi nông cao thì các làng xã thuần nông như Tam Sơn, Mộ Trạch có mức độ phân tầng về mức sống chậm chạp hơn và nhìn chung đời sống người dân còn ở mức thấp hơn. Ở các làng xã thuần nông như Đa Tốn, Tam Sơn, Mộ Trạch, mọi hoạt động của cộng đồng đều xoay quanh hoạt động nông nghiệp. Khảo sát ở Mộ Trạch cho thấy hiện nay các thầy, cô giáo cấp I, II của xã vẫn được nhận thêm 1 sào ruộng khoán, 4 cán bộ y tế ở trạm xá xã được nhận nguyên một suất 2,6 sào ruộng khoán, để qua đó họ có thêm thu nhập ngoài lương.

Bảng 2: Phân loại mức sống ở một số làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ

Làng xã	Ninh Hiệp (1996)	Văn Môn (1997)	Vũ Hội (1994)	Xuân Tiến (1994)	Đông Dương (1994)	Tam Sơn (1994)	Mộ Trạch (1995)
Mức sống							
- Giàu	25.0	17.8	15.0	12.3	6.6	2.5	3.2
- Khá giả	40.0	23.0	44.0	26.2	21.5	20.8	18.4
- Trung bình	33.0	50.8	38.0	52.0	60.3	40.8	47.8
- Thiếu ăn	2.0	6.1	3.0	7.7	8.6	30.7	26.1
- Nghèo đói	0.0	2.2	0.0	1.4	2.9	5.2	4.4

Nguồn: Tư liệu Viện Xã hội học.

Với những làng xã thuần nông như Mộ Trạch, sẽ không có gì ngạc nhiên khi văn hóa truyền thống - văn hóa làng xã vẫn còn để lại dấu ấn rõ nét. Cùng với xu hướng phục hồi văn hóa làng ở nông thôn Bắc Bộ trong những năm gần đây, ở Mộ Trạch năm 1994 đã tu sửa một cách khang trang hệ thống đình, chùa, miếu. Bên cạnh đó là sự phục hồi của các tổ chức và nghi lễ cũ như "Hội chũ bà" (có nơi gọi là "Hội vải già", "Hội đồng niên"), tổ chức các dịp lên lão, các nghi thức cũ trong cưới xin, ma chay. Vấn đề dòng họ ở Mộ Trạch vốn nổi tiếng trong lịch sử thì hiện nay vẫn có vai trò rất lớn. Hiện Mộ Trạch có 12 dòng họ nhưng vai trò lớn nhất vẫn thuộc về họ Vũ là dòng họ chiếm tới 80% dân số. Vì vậy, các quyền lực chính trị, kinh tế, tinh thần trong cộng đồng làng đều thuộc về dòng họ đó. Cụ thể như kể từ năm 1959 đến nay, xã Tân Hồng đã trải qua 8 người là Bí thư Đảng ủy xã thì có tới 6 người thuộc họ Vũ - Mộ Trạch. Trong đời sống cộng đồng, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội vẫn thường được xử lý theo cơ chế gia đình, dòng họ. Với những tác động mạnh mẽ của nhịp

⁷ Khi khảo sát chúng tôi không tính vào nhóm này những hộ ngoài nông nghiệp có làm thêm nghề khác. Những nghề đó là không thường xuyên và thu nhập rất thấp, chiếm tỷ lệ không đáng kể so với thu nhập từ nông nghiệp.

sống thời đổi mới, đặc biệt là ảnh hưởng của kinh tế thị trường, Mộ Trạch đang phải vật vã trong cơn biến đổi. Nhiều mâu thuẫn gay gắt nổi lên chưa có lời giải. Đó là mâu thuẫn giữa cơ cấu tồn tại và sự trì trệ, mâu thuẫn giữa tâm lý an phận, cam chịu và nhu cầu thăng tiến, mâu thuẫn giữa sự bế tắc và con đường phát triển với những áp lực của dân số, đất đai, lao động, ... Tóm lại, trên con đường phát triển nông thôn hiện nay, mọi tồn tại nặng nề hình như đang đổ dồn về các khu vực nghèo - các khu vực thuần nông. Và phải chăng, các dòng di dân tự do đang tuôn chảy ngày một nhiều từ những khu vực này là một giải pháp tình thế, có tính tất yếu.

3. Di dân tự do ở làng Mộ Trạch

a. Khái quát tình hình di dân ở Mộ Trạch trước năm 1986.

Nhìn chung, thời kỳ trước 1945, cũng như nhiều làng quê khác ở đồng bằng Bắc Bộ, di dân ở Mộ Trạch phần lớn bắt nguồn từ hậu quả của mất mùa, nạn đói, dịch bệnh và loạn lạc. Ngoài ra ở Mộ Trạch còn có dòng di dân đáng kể khác được nối tiếp qua nhiều thế kỷ là đội ngũ những người đi làm quan, dạy học, bốc thuốc. Các sử liệu còn lại về làng Mộ Trạch cho biết: cứ mỗi lần xảy ra loạn lạc, chiến tranh hay mất mùa đói kém thì dân làng lại một lần phải ly tán. Sử liệu còn chép lại câu chuyện "Vào đời chúa Trịnh Giang: Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh (người làng Mộ Trạch) nổi dậy khởi nghĩa, khi triều đình dẹp xong thì đình chùa và cả làng Mộ Trạch bị đốt phá, nhân dân phải đi tị nạn"⁸. Hoặc như với nạn đói 1945, làng xóm tiêu điều, ruộng đồng bỏ hoang, cả làng có tới 527 người ra đi tha phương cầu thực⁹. Tuy nhiên, dòng chảy di dân đều đặn hơn qua các triều đại phong kiến với số lượng khá lớn ở Mộ Trạch là đội ngũ những người đi làm quan, dạy học và bốc thuốc. Nhiều người trong số đó đã định cư luôn ở nơi mình đến. Gia phả các chi phái họ Vũ - Mộ Trạch cho thấy: Hiện nay trong 5 chi họ Vũ, chi thứ nhất không còn người nối dõi, chi thứ 4 di cư đến Thụy An - Thái Bình, ở làng còn chi thứ 2, thứ 3 và thứ 5. Trong 8 phái thì phái Giáp không còn người nối dõi, phái Ất di cư lên cư trú ở Hành Thiện - Nam Định, phái Bính di cư lên xã Trường Yên - Chương Mỹ, Hà Tây. Ở làng chỉ còn 5 phái là Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân và một phái mới hình thành sau. Một số tài liệu lịch sử cũng cho biết, người Mộ Trạch đã di cư khắp nước như đến ở xã Xuân Lan, Kim Hoa (Vĩnh Phúc), xã Nhật Hộ - Giao Thủy, xã Hải Anh, Hải Hậu (Nam Định), Tràng Kênh - Thủy Nguyên (Hải Phòng), Kim Môn (Hải Hưng), xã Ngọc Quan - Gia Lương (Bắc Giang), ... Ngoài ra, gia phả họ Vũ ở nhiều nơi khác đều nhận gốc từ Mộ Trạch di cư đến như: Họ Vũ ở Diễn Vạn - Diễn Châu (Nghệ An), ở Triều Khúc (Hà Nội), ở Gia Viễn (Ninh Bình), ở Trúc Động - Nam Trực (Nam Định), ở Thạch Hà (Hà Tĩnh), ở Nga Sơn (Thanh Hóa),¹⁰ v.v...

Đến thời kỳ cận- hiện đại thuộc Pháp, ở Mộ Trạch còn xuất hiện một bộ phận di cư đi làm phu đồn điền, mỏ than và tân thế giới, số lượng này lên tới 114 người¹¹.

Trong giai đoạn 1945 - 1954, những dịch chuyển dân số chủ yếu ở Mộ Trạch là do hậu quả của cuộc kháng chiến 9 năm. Cụ thể là cuối năm 1946 đầu năm 1947, có hơn một nửa dân số của làng đã tản cư sang các huyện Thanh Miên, Ân Thi khi chiến sự xảy ra. Khoảng thời gian 7 năm (1947-1954) Mộ Trạch nằm trong vùng tạm chiến. Trong thời gian này ở Mộ Trạch có khoảng 200 người đi phu, đi lính cho Pháp, có 94 người thoát ly đi bộ đội kháng chiến¹².

Cuối năm 1954, hòa bình được lập lại ở Mộ Trạch, hầu hết những người tản cư đã trở về xây dựng cuộc sống mới ở làng quê. Trong giai đoạn 1955-1985, tình hình dịch chuyển dân cư ở Mộ Trạch không có gì lạ hơn so với các làng quê khác ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Có nghĩa là các dòng di cư chủ yếu có: di dân đi khai hoang, vùng kinh tế mới, đi bộ đội, đi học và điều động công tác. Dòng di cư tự do trong giai đoạn này không đáng kể vì chế độ kiểm soát nhân khẩu chặt chẽ.

⁸ Dẫn theo Vũ Huy Phú. Tài liệu đã dẫn. Tr. 42.

⁹ Theo: *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng*. 1992. Tr.8.

¹⁰ Theo Vũ Huy Phú. Tài liệu đã dẫn. Tr.102.

¹¹ Xem: *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng*. 1992. Tr.8.

¹² Tài liệu đã dẫn. Tr 51.

Di dân đi khai hoang, vùng kinh tế mới ở Mộ Trạch không nhiều, cả thời kỳ chỉ có khoảng 3-4 đợt, mỗi đợt không quá 30 hộ. Điều đáng nói là ở những nơi khác thường có một tỷ lệ không nhỏ sau đó lại quay trở lại quê quán, nhưng ở Mộ Trạch hiện tượng này hầu như không có. Đa số định cư được ở vùng quê mới, số còn lại họ đến nơi khác chứ không quay trở lại quê. Số lượng về thanh niên nhập ngũ từ năm 1958 đến 1985 ở Mộ Trạch là 586 người. Cũng trong khoảng thời gian ấy làng có khoảng 300 người đi học và thoát ly do điều động công tác.

b- Di dân tự do ở Mộ Trạch trong thời kỳ đổi mới.

Như giới hạn ở phần đầu bài viết, ở đây chúng tôi không chú ý tìm hiểu các đối tượng di chuyển hẳn, hồi cư mà chỉ nghiên cứu khảo sát trong quan hệ với cộng đồng làng xã những người di cư tự do đi kiếm sống ở nơi khác. Nói đúng hơn là những người di cư tạm thời, thời vụ đi làm thuê ở làng Mộ Trạch. Lao động mùa vụ đang ngày càng trở thành một hiện tượng khá phổ biến ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Các nghiên cứu khảo sát cho thấy trong khoảng chục năm trở lại đây ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ đã bắt đầu hình thành thị trường lao động theo hình thức có người đi làm thuê và có người thuê mướn lao động. Tuy nhiên, sự phát triển của thị trường lao động ở nông thôn là rất hạn chế và có mức độ phát triển khác nhau. Ở những làng xã giàu có với mức độ phi nông nghiệp hóa cao như Ninh Hiệp thì hầu như không có người đi làm thuê mà chỉ có thuê mướn lao động ở nơi khác, có cả chợ lao động ở trong xã để mua bán sức lao động (ở Ninh Hiệp có tới 48,3% số gia đình có thuê lao động - 1995). Ở những làng xã đa ngành nghề, kinh tế hỗn hợp như Văn Môn, Vũ Hội thì vừa có người đi làm thuê, vừa có người thuê lao động. Trái lại, với những làng xã thuần nông như Đa Tốn, Tam Sơn, Mộ Trạch thì chỉ có người đi làm thuê, thị trường lao động ở làng xã chưa xuất hiện. Trong khi ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ về đa số vẫn là thuần nông vì vậy nguồn lao động làm thuê dồi dào đó phần lớn chảy vào các thành phố, khu công nghiệp và các vùng khác để kiếm sống. Khảo sát các hộ gia đình có người đi làm thuê trong nhóm các làng xã thuần nông có các chỉ số: Tam Sơn: 68,0% (1994), Đa Tốn: 57,6% và Mộ Trạch: 49,8% (1996). Mộ Trạch là một làng có độ thuần nông rất cao song chỉ số lại thấp hơn hẳn so với 2 làng xã khác. Về điều này có lẽ yếu tố quyết định, một phần là do vị trí địa lý và phần khác là do những ràng buộc về tâm lý làng xã truyền thống.

Khảo sát về hiện tượng di dân tự do đi làm ăn kiếm sống ở Mộ Trạch cho thấy: nếu trong giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới (1987-1990), mỗi năm ở làng có khoảng 60-70 người di dân theo kiểu con thoi thì đến thời điểm 1993-1996, mỗi năm con số đó đã tăng lên từ 150-200 người đi làm ăn ở nơi khác với 2 hình thức di động cơ bản là đi quanh năm và đi theo thời vụ. Trong đó số người đi theo thời vụ là chủ yếu, chiếm khoảng 4/5 trong tổng số người di dân ở cả 2 dạng này. Dựa theo kết quả khảo sát 1996 thì những người di dân tự do ở Mộ Trạch thường đến các khu công nghiệp, các thành phố hoặc đến các tỉnh xa để làm ăn kiếm sống với các nghề như: Khai thác than thủ công, mộc, nề, bốc vác thuê, dịch vụ, v.v... Có một bộ phận người đi làm ăn xa đến ngay những người ở nhà cũng không biết họ đang làm việc gì, số này chủ yếu rơi vào đối tượng đi quanh năm. Nhìn chung hầu hết những người di dân mùa vụ ở Mộ Trạch đều không có tay nghề chuyên môn trước khi đi làm ăn kiếm sống. Số có các tay nghề như may mặc, nề, mộc trước khi đi làm ăn xa là rất ít ỏi không vượt quá chỉ số 5%. Về một số đặc điểm khác của đối tượng di chuyển mùa vụ ở Mộ Trạch thì điểm nổi bật trước hết là đa số những người ra đi làm ăn kiếm sống là nam giới, chiếm hơn 2/3 số những người đi làm ăn quanh năm và hơn 3/4 những người di chuyển mùa vụ.

Những điểm đáng chú ý khác là các chỉ báo về độ tuổi, trình độ văn hóa và tình trạng hôn nhân của những người xuất cư ra khỏi làng Mộ Trạch đi kiếm sống. Trong đội ngũ đó, có gần 60% người đi làm ăn quanh năm và gần 70% số người đi lao động mùa vụ có độ tuổi từ 30 trở xuống. Về trình độ học vấn, nếu các chỉ số về các bậc học ở đối tượng những người đi quanh năm không có những chênh lệch lớn thì ở di chuyển thời vụ những người có trình độ từ cấp II trở lên đã là 90,6% và riêng trình độ cấp III là 51,3%. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, đa số những người di chuyển thời vụ ở Mộ Trạch là chưa kết hôn, số đang có vợ/có chồng chỉ chiếm khoảng 8%, trong đó 3/4 rơi

vào đối tượng đi làm ăn quanh năm. Như vậy điểm nổi bật đáng chú ý về đặc điểm của các đối tượng di chuyển tự do mùa vụ ở Mộ Trạch đó là một đội ngũ lao động tuy không có tay nghề chuyên môn kỹ thuật, nhưng bù lại họ là lực lượng trẻ, khỏe có trình độ văn hóa, ngoài ra đa số là nam giới và chưa lập gia đình. Việc thiếu vắng ở một làng quê thuần nông trong những khoảng thời gian nhất định một lưu lượng lao động có chất lượng (sức khỏe và học vấn) quả là một vấn đề không nhỏ xét cả về ý nghĩa kinh tế lẫn ý nghĩa xã hội.

Bảng 3: Đặc điểm di dân tự do - mùa vụ ở Mộ Trạch (1995)

Hình thức di chuyển	% trên tổng số lao động	Giới tính		Tuổi			Học vấn		
		Nam	Nữ	<20	20-30	>30	Cấp I	Cấp II	Cấp III
Đi quanh năm	4.0	2.8	1.2	0.0	2.5	1.5	1.0	1.6	1.4
Theo mùa vụ	15.0	11.5	3.5	2.5	8.7	3.8	1.4	5.9	7.7

Nguồn: Đề tài chương trình làng xã.

Khảo sát về di dân tự do - mùa vụ ở làng xã thuần nông cũng cho thấy một số điểm đáng chú ý về đặc điểm của mô hình di chuyển ở kiểu loại này. Trong mạng lưới di cư, điểm xuất cư chỉ là một đầu của quá trình di chuyển. Tuy nhiên với các cộng đồng dân cư thuần nông, điểm xuất cư có vai trò rất quan trọng. Vì lẽ với một người ở làng quê thuần nông muốn di chuyển theo kiểu loại này cần một chi phí đáng kể về thông tin và điều kiện kinh tế. Trong thực tế, ở các làng thuần nông các thông tin về cơ hội việc làm ở nơi khác là khó khăn hơn so với các làng không thuần nông. Mặt khác các điều kiện kinh tế của họ cũng thấp hơn. Qua khảo sát xuất cư mùa vụ ở Mộ Trạch cho thấy các dòng di cư đông đảo và có tính phổ biến là có thông tin chắc chắn về cơ hội việc làm ở nơi nhập cư qua những người làng đã và đang làm ăn ở đó. Cụ thể như vào thời điểm 1994-1995, làng Mộ Trạch có lúc có đến ngót 100 người đi làm thuê ở vùng mỏ với công việc chủ yếu là khai thác than. Ngoài Quảng Ninh thì Hà Nội và miền Nam là những vùng có nhiều người ở Mộ Trạch di chuyển mùa vụ. Với thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố khác, sự di chuyển tự do mùa vụ ở Mộ Trạch là có tính chất đơn lẻ qua sự trợ giúp thông tin tìm kiếm việc làm (có khi cả kinh tế) của người thân đang sinh sống nơi đó. Về hai dạng thức di chuyển này có thể tham khảo qua hai đoạn phỏng vấn sau đây:

Trường hợp 1:

"Em đã tốt nghiệp lớp 12 cách đây 3 năm. Hồi đó em có thi đại học nhưng không đỗ. Năm tiếp theo em muốn tiếp tục thi đại học nhưng vì gia đình không có điều kiện kinh tế nên em phải ở nhà. Năm ngoái em có theo bạn bè đi làm thuê ở Quảng Ninh, khai thác than "thỏ phi" ấy mà. Sau 3 tháng đi làm thuê thì cũng tích cóp được một khoản tiền kha khá để giúp đỡ gia đình. Năm nay em cũng định đi mấy tháng để kiếm tiền tiêu tết nhưng nghe nói ở Quảng Ninh dạo này khai thác than "thỏ phi" bị cấm dũ lắm nên thu nhập cũng kém trước, ở làng cũng đang có mấy người đi làm ăn ở Hà Nội. Em cũng đang nghe ngóng xem, nếu có thể thì lên đó mấy tháng"

(Nam - 21 tuổi, chưa kết hôn, kinh tế gia đình trung bình kém)

Trường hợp 2:

"Tôi có người bà con đang sống ở thành phố Hồ Chí Minh. Trong nhà có cháu gái lớn cũng đã cho vào trong ấy làm ăn được hơn một năm nay. Từ khi đi đến nay cháu đã về nhà được một lần vào dịp tết. Thịnh thoảng cháu vẫn gửi thư về, khi nào người ở trong đó ra thì cháu cũng gửi cho gia đình một ít tiền và quà. Về việc làm của cháu thì nghe cháu nói hình như là nghề may".

(Nữ - 51 tuổi, 3 con, kinh tế gia đình thiếu thốn)

Như đã trình bày, mặc dù Mộ Trạch là một làng thuần nông, đời sống dân cư còn khó khăn và rất bế tắc về phát triển kinh tế theo hướng đa dạng hóa ngành nghề và thu nhập, song

làn sóng di cư mùa vụ tuy có phát triển trong thời kỳ đổi mới nhưng không có quy mô lớn như một số làng thuần nông khác, cụ thể như Tam Sơn (Bắc Ninh), Đa Tốn, Yên Thường (Hà Nội). Để có một hoạt động là xuất cư mùa vụ ở Mộ Trạch là điều không đơn giản chút nào. Ngoài lý do trực tiếp như đã nói (các khoản chi phí về thông tin và điều kiện kinh tế) là những ràng buộc phức tạp về các quan hệ xã hội ở một cộng đồng thuần nông kiểu Mộ Trạch. Với một lịch sử văn hóa làng xã thuần nông qua hơn ngàn năm, người nông thôn ở những miền quê như Mộ Trạch hiện nay còn chịu nhiều sự chi phối trói buộc của các quan hệ gia đình, dòng họ, với cả hệ thống chuẩn mực giá trị truyền thống. Một trong những nét nổi bật trong tâm lý người nông dân Mộ Trạch hiện nay là mâu thuẫn giữa tâm lý an phận, cam chịu với nhu cầu phát triển và thăng tiến của cuộc sống hiện đại. Số liệu khảo sát về nông thôn Hải Hưng năm 1994 của đề tài KXO₄-O₂ (Viện Xã hội học) cho biết: có tới 74,1% số ý kiến trả lời cho rằng "nghề nông là căn bản" và 73,4% ý kiến thừa nhận là họ "hài lòng với công việc nông nghiệp hiện nay". Các chỉ số này là cao hơn mọi vùng nông thôn khác trong cả nước qua khảo sát. Tâm lý này rất rõ nét ở Mộ Trạch. Họ cũng mong muốn được phát triển, được thoát ly nhưng phải là thoát ly một cách "về vang", cụ thể như con cái học giỏi, thi đậu đại học, cao đẳng hay trung cấp. Đối với nhiều người ở Mộ Trạch, việc rời làng đi làm ăn kiếm sống chỉ là hành động bất đắc dĩ. Vì vậy từ nhiều năm nay ở Mộ Trạch đã có một thực tế là những người hồi cư đa số là bộ đội về hưu, phục viên, xuất ngũ. Đối với ngạch dân sự, những người thoát ly đi làm cán bộ, công nhân viên chức thường tìm cách có nhà cửa, đất cát ở nơi khác rồi kéo gia đình đến định cư. Theo dạng này, Mộ Trạch hiện nay có khá nhiều người đang sinh sống ở thành phố Hải Dương, Hà Nội và các thành phố khác. Sau đây là 2 đoạn phỏng vấn sâu được thực hiện ở Mộ Trạch vào tháng 4-1997 đối với những nông dân mà gia đình không có người di cư mùa vụ.

Trường hợp 3:

"Nói rằng anh nông dân vất vả thì đúng thật. Phải một nắng hai sương mới làm ra được hạt gạo. Đó là chưa kể mùa màng thất bát. Thế nhưng bảo anh thành phố là sướng nhất cũng chưa hẳn. Vì anh nông dân nói thế nhưng được cái gà vịt, rau cỏ nhà tự làm lấy, lúc nào cần đánh chén là có sẵn, tự mình làm chủ mình, với lại cái môi trường không khí nó cũng trong lành hơn. Tôi nói thật, năm ngoái tôi ra thành phố chơi nhà đứa cháu vào mùa hè lại bị mất điện, thật là cơ khổ"

(Nam - 56 tuổi, 4 con, kinh tế gia đình trung bình)

Trường hợp 4:

"Đối với chúng tôi, nghề nông cũng căn bản. Đó là nghề cha ông truyền lại từ nhiều đời. Thôi thì nhiều no ít đủ. Chúng tôi chịu khổ cũng đã quen. Mà nói vậy nhưng so với trước kia, bây giờ đã sướng hơn nhiều, ít nhất thì bây giờ cũng có gạo, có ngô mà ăn vào những dịp giáp hạt. Chúng tôi chỉ mong sao đời sống ngày một khá hơn, con cái học hành tấn tới được thoát ly cho bằng chị bằng em"

(Nữ - 47 tuổi, 2 con, kinh tế gia đình thiếu thốn)

Những cứ liệu trên đây cho biết lý do vì sao di dân mùa vụ ở Mộ Trạch không có quy mô lớn. Tuy nhiên trong những năm sắp tới một khi con đường để giải quyết bài toán về sự phát triển cũng như những bế tắc về lao động, việc làm... chưa có gì sáng sủa thì làn sóng di dân tự do mùa vụ ở Mộ Trạch vẫn còn là một tiềm tàng lớn.

c. Những tác động của di dân mùa vụ đối với cộng đồng làng xã thuần nông.

Những tác động của di dân tự do thời vụ đối với cộng đồng làng xã thuần nông là rất đa dạng ngược chiều và ở nhiều khía cạnh hiện nay còn rất khó đánh giá. Qua khảo sát ở Mộ Trạch và một số làng xã thuần nông khác chúng tôi thấy hậu quả của cuộc di dân mùa vụ nổi bật ở ba lĩnh vực sau đây:

- Thứ nhất: **Gia đình và kinh tế hộ gia đình.** Không thể phủ nhận rằng di dân thời vụ ở nông thôn có vai trò quan trọng trước hết là giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập kinh tế gia

đình. Ở góc độ này, di dân thời vụ có thể được xem là chiến lược tồn tại của các hộ gia đình thuần nông. Khảo sát ở Mộ Trạch cho thấy phần đóng góp của những người đi làm ăn xa thông qua khoản tiền gửi đối với cơ cấu thu nhập của hộ gia đình là rất đáng kể, chiếm tới 20-30%. Mặc dù chúng tôi không có số liệu cụ thể về khoản tiền được chuyển về cho gia đình của người di cư vì tâm lý của nông dân ở đây vẫn không muốn trao đổi thẳng thắn về những khoản tiền nong, thu nhập của họ. Tuy nhiên với kết quả của các nghiên cứu đối sánh cho thấy khoản tiền này là không nhỏ trong tương quan với đời sống và thu nhập của người dân Mộ Trạch. Theo kết quả khảo sát của dự án "*Di dân và sức khỏe*" (VNMHS 97) do Viện Xã hội học triển khai ở sáu tỉnh năm 1997 thì trung bình số tiền gửi về gia đình của một người di dân là: 94.000đ/tháng. Số liệu của Viện Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh qua dự án VIE/93/PO₂ khảo sát về lao động ngoại tỉnh cho biết số tiền trung bình được gửi về cho gia đình năm 1994 là 77.116đ/tháng. Theo kết quả khảo sát lao động thời vụ ở Hà Nội năm 1995 thì số tiền họ dành dụm được hàng tháng là 400.000đ, như vậy ít nhất mỗi tháng cũng gửi về cho gia đình được khoảng 200.000đ¹³. Theo khảo sát của chúng tôi thì mức sống của người dân Mộ Trạch hiện nay, trừ một bộ phận nhỏ những gia đình giàu có và khá giả (21,6%), thì với đa số dân cư còn lại mức sống mới chỉ đạt trung bình 70.000đ - 80.000đ/người/tháng. Vì vậy với đa số những người dân này khoản tiền gửi đó rất có ý nghĩa. Người di cư thường trực tiếp mang tiền về nhà vào các dịp tết nhất, lễ hội, giỗ chạp, cưới xin hoặc là thăm viếng định kỳ. Ngoài ra mạng lưới di cư đã giúp cho quá trình chuyển tiền về gia đình của họ được thuận lợi bằng cách gửi tiền qua người thân trong họ tộc, người cùng làng, bạn bè. Khảo sát ở Mộ Trạch cũng cho thấy không có trường hợp nào gửi tiền qua hệ thống bưu điện mặc dù cơ chế chuyển tiền qua hệ thống này hiện nay rất thuận tiện. Điều này có lẽ cũng là một biểu hiện của tâm lý làng xã tiểu nông.

Nhìn chung các khoản tiền gửi của người di cư đã được gia đình họ sử dụng với nhiều mục đích khá đa dạng và hiệu quả. Trước hết với một cộng đồng cư dân mà đời sống còn nhiều khó khăn, mức sống còn thấp như Mộ Trạch thì phần lớn các gia đình đã dùng số tiền đó để bổ sung cho chi phí hàng ngày của gia đình như mua lương thực, thực phẩm, quần áo, chi phí học hành của con em. Sau đó là được sử dụng với các mục đích như: đầu tư cho sản xuất, mua sắm tiện nghi sinh hoạt, để dành phòng khi thất bát và sử dụng vào các mục đích khác. Số liệu khảo sát cụ thể về số tiền gửi được giành cho các mục sử dụng là:

- Bổ sung chi phí hàng ngày của gia đình	:38,2%
- Đầu tư cho sản xuất	: 18,5%
- Mua sắm tiện nghi sinh hoạt	: 10,7%
- Để dành phòng khi thất bát	: 12,8%
- Mục đích khác	" 19,8%

Có một chỉ số khá cao, xếp sau khoản mục "*bổ sung chi phí hàng ngày của gia đình*" là khoản sử dụng vào các *mục đích khác*, chiếm 19,8%. Điểm rất đáng chú ý ở đây là qua khảo sát, phần lớn các hộ sử dụng tiền gửi vào "*mục đích khác*" tức là các khoản đóng góp ở làng quê hiện nay. Có thể quy các khoản đóng góp này vào hai loại: *Việc nhà* và *việc làng*. Việc nhà là việc hiếu hỉ như tang ma, cưới xin, họ tộc, thăm hỏi ốm đau... còn việc làng là các khoản đóng góp như hội làng, tiền vệ sinh, tiền trật tự an toàn thôn xóm, tiền xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường...). Nói chung các khoản đóng góp ở cộng đồng dân cư làng xã hiện nay là khá nhiều và tất cả đều quy ra tiền. Vì vậy sự tham gia của khoản tiền gửi về của người di cư vào các khoản đóng góp này có một ý nghĩa rất quan trọng đối với gia đình. Vì lẽ các khoản đóng góp ở làng xã không đơn thuần chỉ có ý nghĩa kinh tế mà ngoài ra nó còn thể hiện uy tín và vị thế gia đình. Trong sinh hoạt cộng đồng làng xã, người ta không thể không đóng góp giỗ họ, không thể không đi mừng đám cưới nhà khác khi chính nhà ấy, trước đó đã đi mừng nhà mình, v.v... Trong khi đa số các gia đình không phải lúc

¹³ Theo Nguyễn Văn Chính: *Biến đổi kinh tế - xã hội và vấn đề di chuyển lao động nông thôn-đô thị ở miền Bắc Việt Nam*. Tạp chí Xã hội học số 2 - 1997. Tr28.

nào cũng để giành được những khoản tiền đáng kể đủ cho các khoản đóng góp đó. Vì vậy sự trợ giúp của các khoản tiền gửi của người di cư vào những mục đích này ngoài ý nghĩa kinh tế còn mang ý nghĩa giữ thể diện cho gia đình củng cố và nâng cao vị thế của gia đình trong cộng đồng. Cũng mang một ý nghĩa tương tự như vậy là những khoản tiền gửi của người di cư khi được tích góp sử dụng vào việc sửa chữa, xây dựng nhà cửa, mua sắm được những phương tiện sinh hoạt có giá trị như ti vi, xe đạp... hoặc thậm chí chỉ là để tổ chức một đám cưới, một đám tang trong gia đình mà được dân làng khen là chu đáo, trang trọng. Như vậy có thể nói khoản tiền gửi của người di cư thời vụ đóng vai trò không nhỏ đối với đời sống gia đình người nông dân, ngoài ý nghĩa nâng cao thu nhập là vấn đề vai trò và vị thế của gia đình.

- **Thứ hai: Địa vị phụ nữ, sức khỏe và dân số.** Người ta đã chứng minh được rằng di cư có mối quan hệ và tác động mạnh mẽ tới việc làm và địa vị của những người phụ nữ ở lại. Ở Mộ Trạch, chúng tôi chưa tìm thấy những bằng chứng thuyết phục về những hậu quả tích cực của mối liên hệ này. Trái lại, vấn đề nổi lên là hình như người phụ nữ bị tước bỏ thêm các cơ hội để vươn tới một địa vị xứng đáng trong cộng đồng. Tháp dân số ở thời điểm tháng 5/1996 cho thấy tỷ suất giới tính ở Mộ Trạch là 89,6%. Điều đó có nghĩa là ở đây có sự mất cân đối giới tính tương đối, nhất là ở khoảng tuổi từ 20-60 dẫn đến mất cân đối về nhân lực lao động. Số liệu về giới tính trong độ tuổi lao động (15-60) ở Mộ Trạch là: nam 47,7% và nữ 52,3%. Việc có thời điểm có tới 1/5 số lao động trong làng đi làm ăn ở nơi khác mà đa số lao động nam trẻ, khỏe đã đẩy sự mất cân đối giới tính trong lực lượng lao động của làng đến mức trầm trọng. Điều đó có nghĩa là gánh nặng công việc đồng áng và công việc gia đình càng đổ dồn lên đôi vai của người phụ nữ. Có một thực tế là trong các làng thuần nông ở Bắc Bộ ngay từ xưa, cường độ lao động của người phụ nữ vốn đã cao hơn nam giới vì lẽ quan niệm truyền thống cho rằng đàn ông chỉ làm việc lớn, những việc nặng nhọc còn những việc đồng áng như cấy gặt, chăm bón và những việc gia đình, chăm sóc con cái, giặt giũ... là những việc lật vật của đàn bà mà không biết rằng những việc lật vật đó là rất nhiều và cũng nặng nhọc không kém. Vì vậy ở Mộ Trạch khi có một bộ phận nam giới đáng kể ra đi làm ăn xa thì với một làng có bình quân ruộng đất canh tác trên đầu người cao nhất đồng bằng sông Hồng rõ ràng đã đẩy cường độ lao động của người phụ nữ càng cao lên nữa. Khảo sát cho thấy, nếu kể cả việc nhà thì cường độ lao động của người phụ nữ Mộ Trạch hiện nay là khoảng 12 giờ/ ngày. Trong khi cường độ lao động rất cao nhưng năng suất lao động trên đồng ruộng đó khó có thể cao hơn nữa và trong tương quan thấp hơn nhiều so với thu nhập của người di cư thời vụ, vì vậy ngay cả địa vị kinh tế của người phụ nữ ở Mộ Trạch cũng khó có thể nâng lên. Đây là vấn đề rất đáng lưu ý đối với các lý thuyết về giải phóng phụ nữ ở các làng thuần nông ở Việt Nam hiện nay.

Về vấn đề sức khỏe, một yếu tố quan trọng của chất lượng dân cư cũng đã nổi lên các khía cạnh đáng quan tâm. Trước hết như đã đề cập với cường độ lao động cao như vậy vấn đề sức khỏe của lao động nữ ở Mộ Trạch là rất đáng báo động. Theo số liệu báo cáo của trạm y tế xã thì ở Mộ Trạch có gần 50% chị em mắc bệnh phụ khoa. Mặt khác, với những người di cư thời vụ bây giờ họ còn trẻ khỏe đi làm ăn kiếm sống với mức thu nhập khá cao so với làng quê nhưng đa số trong họ là đi lao động giản đơn, cơ bắp như khai thác than thủ công, bốc vác... lại tiếp xúc với độc hại vì vậy họ khó có thể duy trì những công việc đó trong vòng 3-5 năm tới, sự suy sụp về sức khỏe đã là điều tất yếu. Trong bối cảnh đó, tương lai về mặt sức khỏe thể chất của các thế hệ nối tiếp của dân cư ở cộng đồng này có lẽ là đáng bi quan.

Ngoài biến động về cơ cấu dân số do sự dịch chuyển một số lượng tương đối lao động nam ở một khoảng tuổi nhất định thì điều đó cũng làm xuất hiện một chỉ báo về mối liên hệ giữa di dân tự do và việc giảm mức sinh. Ở Mộ Trạch hiện nay, tỷ lệ phát triển dân số rất thấp, chỉ ở mức 1,5%. Ngoài các yếu tố kinh tế - xã hội thì hình như đã xuất hiện mối liên hệ tích cực giữa việc do có một lực lượng nam giới trẻ tuổi di cư tự do mà góp phần nâng cao tuổi kết hôn, từ đó ảnh hưởng đến tỷ lệ sinh như đã thấy.

- *Thứ ba: Đối với cộng đồng nông thôn thuần nông.* Qua khảo sát di dân tự do thời vụ ở Mộ Trạch về hậu quả của nó, nếu ở khía cạnh thứ nhất (đối với hộ gia đình) thiên về các ảnh hưởng tích cực, ở khía cạnh thứ hai (phụ nữ, sức khỏe, dân số) có chiều hướng tiêu cực nhiều hơn, thì ở khía cạnh cuối cùng: di dân tự do - thời vụ đối với cộng đồng nông thôn thuần nông là phức tạp nhất, vừa có tiêu cực vừa có tích cực và ở ngay một vấn đề cũng có đủ cả hai mặt.

Vì vậy điều cần được đề cập trước hết là khía cạnh tiêu cực nổi bật của nó. Trước hết đó là sự phá vỡ cơ cấu lao động từ đó làm cho cộng đồng kinh tế - xã hội của làng xã thuần nông "chảy máu" qua dòng chảy liên tục của lực lượng lao động có chất lượng. Đó là đội ngũ những người lao động có sức khỏe, có độ năng động, nhạy bén và có trình độ học vấn. Việc ra đi khỏi làng của lực lượng lao động này khiến cho cơ thể của cộng đồng làng xã thuần nông trở nên kém sinh khí ở chỗ trong xu thế phát triển của đất nước, ở các cộng đồng nông thôn loại này sẽ khó khăn hơn trong việc đưa các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào đồng ruộng, sẽ thiếu nhạy cảm và khả năng trong việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp để có thể tăng thu nhập và đa dạng hóa việc làm ngay trong làng quê của mình. Mặt khác, đối với những người di cư thời vụ ra đi và trở về làng không chỉ hoàn toàn mang ý nghĩa tích cực. Điều đó được thể hiện ở chỗ khi người đi làm ăn xa trở về họ mang theo những điều mà trước khi đi không có, đó là tiền bạc, thông tin và những hứa hẹn ở một vùng quê khác. Từ đó họ lại lôi kéo những người trong lực lượng lao động có chất lượng ở làng tiếp tục ra đi. Còn nữa, đó là khi người thoát ly đi làm ăn trở lại quê quán thì ít nhiều họ mang theo về những nét văn hóa, lối sống khác lạ được biểu hiện qua ăn mặc, nói năng và các hành vi ứng xử. Trong khi lối sống và mức sống giữa các thành phố lớn và các vùng quê thuần nông có khoảng cách rất lớn. Vì vậy với những điều họ mang về dễ tạo nên những cú sốc vì sự va chạm văn hóa. Đó là chưa kể họ còn có thể mang về những điều tệ hại từ thành phố, trong khi ở thành phố những điều đó hoặc đã được miễn dịch hoặc là với trình độ và nhận thức mà nhiều người khó bị mắc phải thì với cộng đồng thuần nông lại dễ trở thành thứ dịch bệnh lây lan khó chữa như ma túy, mại dâm, đê đóm,...

Tuy nhiên, dù sao cũng không thể phủ nhận những giá trị tích cực mà di cư tự do thời vụ đã mang lại cho các cộng đồng làng xã thuần nông. Nếu thừa nhận rằng hiện nay các làng xã thuần nông là địa bàn dân cư nghèo khổ nhất của đất nước thì rõ ràng di cư mùa vụ đã góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn. Di cư tự do - mùa vụ đã góp phần cải thiện thu nhập, nâng cao mức sống và tạo tiền đề cho phát triển kinh tế hộ gia đình ở các làng xã thuần nông. Ngoài lợi ích kinh tế, việc hồi hương của lao động mùa vụ về cơ bản còn mang theo những tri thức và kinh nghiệm mới trong đó có những năng lực tư duy, ý thức làm giàu, các thang bậc giá trị mới tiến bộ hơn. Tất cả những điều đó có thể làm lay chuyển một nhịp sống, tạo nên một sinh khí mới ở những cộng đồng làng xã thuần nông có nhiều người đi làm ăn xa.

Người ta cũng nói đến di cư từ nông thôn đến thành phố là yếu tố cơ bản trong quá trình hợp nhất của khu vực nông thôn vào nền kinh tế quốc gia. Xét về tổng thể di cư là mở rộng sự phân chia lao động đến khu vực nông thôn, tuy nhiên dù ở góc độ nào thì trong quá trình này, nông thôn, nhất là nông thôn thuần nông cũng chịu nhiều tổn thất hơn so với thành thị.

4. Kết luận

Qua việc khảo sát, tìm hiểu về hiện tượng di dân tự do mùa vụ ở một làng thuần nông ở đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ đổi mới đã làm hé mở về một số vấn đề tuy còn ít ỏi nhưng dù sao cũng góp phần trả lời cho những câu hỏi như: Tại sao di dân tự do - mùa vụ ở làng thuần nông là khá rầm rộ trong thời kỳ đổi mới? Những hậu quả của quá trình này đối với các cộng đồng làng xã thuần nông? Di dân tự do ở các làng xã thuần nông có gì khác với các cộng đồng nông thôn không thuần nông? Xu hướng và triển vọng của di dân mùa vụ của các làng xã thuần nông trong tương lai? v.v...

Trước hết, nếu tính từ thời điểm 1954 - 1986, ở Mộ Trạch hiện tượng di dân tự do hầu như không đáng kể thì đến giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới (1987-1990) di dân tự do mùa vụ đã thành dòng với khoảng 8% lực lượng lao động và phát triển mạnh vào thời điểm những năm 1993- 1996, có

năm chiếm tới 19% lực lượng lao động. Ở thời điểm này, hiện tượng này là khá phổ biến ở nhiều làng thuần nông khác như Đa Tốn, Yên Thường (Hà Nội), Tam Sơn (Bắc Ninh), Xuân Sơn (Quảng Ninh), Đông Dương, Đông Cơ (Thái Bình)... Điều gì khiến cho dòng di dân tự do mùa vụ ở các làng xã thuần nông ở nông thôn Bắc Bộ tuôn chảy như vậy? Chúng tôi cho rằng, họ "bị đẩy" nhiều hơn là bị hút. Qua khảo sát ở Mộ Trạch, điều dễ nhận ra là đối với người nông dân của cộng đồng thuần nông này vấn đề chưa phải là đất đai mà là sự *bế tắc* và *trì trệ* trong sản xuất - kinh doanh và *bế tắc* trước con đường tăng thu nhập, thoát ra khỏi vòng xích thuần nông. Rõ ràng tình trạng sản xuất nông nghiệp như hiện nay ở đồng bằng sông Hồng, người nông dân rất khó có cơ hội để làm giàu, phát triển kinh tế. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới, dòng chảy di dân tự do - mùa vụ tuôn trào từ các cộng đồng cư dân nông thôn, nhất là ở các làng xã thuần nông là điều dễ hiểu. Những người nông dân thuần nông bị đẩy ra khỏi làng xã tham gia vào các đội quân đông đảo những người di cư tự do như một tất yếu của quy luật tồn tại. Điều này khác hẳn với di cư tự do ở các cộng đồng dân cư không thuần nông ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Ở những cộng đồng này di cư là để phát triển. Hiện nay ở các làng xã có ngành nghề hỗn hợp hoặc có xu hướng phi nông hóa cao đã xuất hiện thị trường lao động. Trong hoàn cảnh hiện nay ở đồng bằng nông thôn Bắc Bộ di dân đóng vai trò tích cực nhiều hơn, nổi bật hơn đối với các cộng đồng nông thôn có ngành nghề hỗn hợp và có xu hướng phi nông hóa cao. Ở các cộng đồng dân cư này di dân tự do có ý nghĩa kích thích phát triển sản xuất - kinh doanh trên cơ sở sự phát triển của thị trường lao động. Riêng đối với cộng đồng làng xã thuần nông thì di dân tự do mang lại những hậu quả như đã đề cập là có ý nghĩa tiêu cực nhiều hơn. Bởi vì vai trò lớn nhất của di dân tự do đối với các cộng đồng thuần nông là góp phần xóa đói giảm nghèo nhưng ở yêu cầu cao hơn thì không thể xóa được đói nghèo ở các làng xã thuần nông. Những người ra đi từ các làng quê đó tuy có tuổi trẻ, sức lực và trình độ văn hóa nhưng họ không có trình độ chuyên môn kỹ thuật nên lao động làm thuê của họ chỉ dừng lại ở lao động cơ bắp giản đơn. Vì vậy những gì họ mang lại cho làng quê là không thể nhiều hơn so với những hậu quả về sự tụt giảm lao động có chất lượng ở nông thôn cùng với những hậu quả tiêu cực khác về sức khỏe, địa vị người phụ nữ và chất lượng dân số nói chung.

Vì vậy, điều có thể kết luận là một khi chưa có cách gì làm cho thị trường lao động ở nông thôn phát triển hơn, một khi ở các làng xã thuần nông chưa giải được bài toán về đa dạng hóa việc làm và thu nhập thì dòng di dân tự do mùa vụ ở các làng quê thuần nông tiếp tục tuôn chảy với một quy mô ngày một lớn phù hợp với quy luật di cư để tồn tại. Và như vậy sẽ càng đẩy xa hơn khoảng cách giữa nông thôn và đô thị, vùng dân cư thuần nông sẽ ngày càng tụt hậu và trì trệ hơn nữa. Vì vậy không thể quan niệm rằng di cư là giải pháp màu nhiệm để phát triển kinh tế xã hội đối với các địa bàn nông thôn thuần nông. Và ngược lại cũng không nên quan niệm rằng cần dùng các biện pháp ngăn cản di dân tự do mùa vụ ở địa bàn xuất cư là các làng xã thuần nông, vì điều đó là không tưởng và không mang lại lợi ích gì. Khó có thể có ngay một giải pháp có hiệu quả tức thì, nghĩa là vừa đáp ứng được lợi ích của người nông dân làm thuê vừa đáp ứng nhu cầu phát triển của các vùng nông thôn thuần nông và lợi ích chung của sự phát triển của cả quốc gia. Tuy nhiên có thể có được một hiện thực khả quan trong một tương lai gần khi đi theo hướng tìm kiếm những phương tiện làm thay đổi thực trạng đó với sự chú ý đầu tiên vào những giai đoạn đầu của quá trình di cư, và tất cả những biện pháp có thể làm thay đổi động cơ xuất cư.

Theo tinh thần đó, chúng tôi có một số kiến nghị sau đây:

- Đẩy mạnh chương trình xóa đói giảm nghèo theo hướng có hiệu quả hơn, tức là chú trọng tính đồng bộ, liên kết dưới nhiều hình thức đối với các vùng nông thôn thuần nông. Cụ thể có sự kết hợp giữa các nguồn hỗ trợ của Nhà nước với các nguồn quốc tế (các tổ chức nhân đạo, các tổ chức phi Chính phủ...), các tập thể và cá nhân... Mặt khác đối với nhóm hộ nghèo đói ở nông thôn, cần có sự cứu trợ khẩn cấp khi họ gặp thiên tai thất bát... đồng thời áp dụng hữu hiệu các biện pháp trợ giúp như cung cấp phương tiện, kiến thức về tổ chức sản xuất, cho vay vốn...

- Nhà nước có chính sách cụ thể về công tác đào tạo kỹ thuật - dạy nghề đối với các vùng thuần nông nói riêng và nông thôn - nông nghiệp nói chung. Cụ thể như gia tăng và phát triển hệ

thống các trường kỹ thuật, các trường dạy nghề về nông nghiệp và các nghề ở nông thôn. Có chế độ ưu đãi với con em nông dân đi học với điều kiện sau khi tốt nghiệp lại trở về phục vụ làng quê. Đồng thời phải kết hợp giữa đào tạo chính quy, không chính quy và đào tạo tại chỗ. Có nghĩa là ngoài các trường lớp chính quy của tỉnh, của Trung ương, Nhà nước cần hỗ trợ để mở các lớp học tại chỗ ở địa bàn làng xã và hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp ở nông thôn (tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ...) đào tạo nghề cho con em nông dân.

- Có hệ thống chính sách về phát triển nông thôn, nhất là nông thôn thuần nông theo hướng: Phát triển cơ sở hạ tầng và phúc lợi (điện, đường xá, thông tin, giáo dục, y tế...); Phát triển kinh tế theo hướng áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển các ngành nghề với phương châm đa dạng hóa việc làm và thu nhập. Đặt chương trình phát triển nông thôn thuần nông trong chiến lược phát triển của cả quốc gia. Điều đó có nghĩa là không quá chú trọng về phát triển đô thị theo hướng tập trung mà cần quy hoạch để có sự phát triển tương đối đồng đều giữa các vùng trên cơ sở lợi ích chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của cả nước.

- Là kiến nghị cuối cùng nhưng phải là bước đi đầu tiên, đó là cần có những chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước về nông nghiệp - nông thôn, nhất là đối với các địa bàn nông thôn thuần nông ở quy mô lớn hơn. Với một chi phí đáng kể và cần thiết về tài chính và lao động chất xám, chắc chắn sẽ có được những giải pháp thiết thực, đúng đắn, có hiệu quả và đỡ tốn kém về chiến lược phát triển nông thôn - nông nghiệp hiện nay khi mà nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước đã cận kề trước mắt.

Phân hóa xã hội ở một làng đồng bằng sông Hồng: làng Mộ Trạch trong thời kỳ đổi mới

NGUYỄN VĂN KHÁNH

Làng Mộ Trạch thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Dưới thời Phong kiến, Mộ Trạch nổi tiếng là một làng nho học, có nhiều người đỗ đạt và giữ những chức vụ cao trong bộ máy chính quyền như Thượng thư, Bồi tụng... Về mặt kinh tế, Mộ Trạch là một làng nông nghiệp, phần lớn cư dân làm nghề nông.

Theo điều tra của Ngô Vi Liên thì vào cuối những năm 20 của thế kỷ XX, Mộ Trạch có 1664 khẩu¹⁴, với diện tích ruộng đất canh tác gồm 730 mẫu, bình quân mỗi khẩu đạt 0,43 mẫu, mỗi hộ đạt trên 3 mẫu ruộng¹⁵.

Trong thời kỳ hợp tác xã, cũng như nhiều làng xã khác trên miền Bắc, ruộng đất và các tư liệu sản xuất được biến thành tài sản tập thể, nông dân trở thành người làm công ăn lương của hợp tác xã, do những hạn chế của cơ chế quản lý tập trung và chế độ tập thể hóa nên nền kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch chuyển biến rất chậm chạp¹⁶, nguồn thu từ hợp tác xã không đủ đảm bảo đời sống cho nhiều gia đình xã viên.

Đến năm 1981, Trung ương Đảng đã ra chỉ thị 100 CT/TW, thực hiện chế độ khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Tiếp đó, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (1988) và Luật đất đai (1993) với

¹⁴ Ngô Vi Liên: *Nomenclature des communes du Tonkin*. Hanoi-1928. Tr.252.

¹⁵ Xem thêm Nguyễn Văn Khánh: *Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến 1945. Nghiên cứu Lịch sử số 1/1998.*

¹⁶ Năng suất lúa ở Mộ Trạch thời kỳ này hầu như không tăng, thậm chí còn tụt xuống so với thời kỳ tập thể hóa (1958-1960).

việc giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ gia đình nông dân đã góp phần giải phóng sức sản xuất, tạo ra bước phát triển nhảy vọt trong kinh tế nông nghiệp và đời sống nông thôn nước ta.

Thực hiện khoán 10 và Luật đất đai, Mộ Trạch đã giao toàn bộ diện tích ruộng canh tác cho các hộ gia đình nông dân. Bình quân diện tích ruộng đất canh tác hiện nay ở Mộ Trạch đạt 2,6 sào (936m²)/ khẩu; và với tổng số 669 hộ thì trung bình mỗi hộ gia đình có trên 1 mẫu ruộng canh tác. Nếu so với các làng xã khác ở châu thổ sông Hồng thì bình quân diện tích ruộng đất ở Mộ Trạch là tương đối cao.

Bảng 1: Bình quân ruộng đất canh tác ở Mộ Trạch và một số làng xã khác ở đồng bằng sông Hồng

STT	Khu vực	Bình quân diện tích trên khẩu (m ²)
1	Đồng bằng sông Hồng ¹⁷	519
2	Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội) ¹⁸	533
3	Đa Tốn (Gia Lâm, Hà Nội) ¹⁹	729
4	Tả Thanh Oai (Thanh Trì, Hà Nội) ²⁰	432
5	Mễ Sở (Châu Giang, Hưng Yên) ²¹	396
6	Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương)	936

Qua bảng 1, ta thấy diện tích ruộng canh tác bình quân ở Mộ Trạch cao hơn 1,58 lần so với chỉ số của đồng bằng sông Hồng. Điều này cũng chứng tỏ tính chất "thuần nông" của nền kinh tế ở Mộ Trạch, ngay cả trong giai đoạn hiện nay.

Về dân số, theo thống kê năm 1996, Mộ Trạch có 2835 nhân khẩu, 1179 lao động (trong đó lao động nữ là 538, chiếm 45,63% tổng số lao động của làng), 699 hộ nông dân: so với năm 1993 (2600 nhân khẩu, 1086 lao động, 630 hộ nông dân) thì số nhân khẩu tăng 1,09 lần: số lao động tăng 1,08 lần: số hộ tăng 1,1 lần. Tính trung bình mỗi hộ gia đình có 4 nhân khẩu, 1,5 lao động.

Nếu so sánh trên phạm vi cả nước thì các chỉ số của Mộ Trạch đều thấp hơn (trên cả nước trung bình một hộ có từ 4-5 nhân khẩu; 2-3 lao động). Nguyên nhân chủ yếu là do trong nhiều năm nay, tỷ lệ tăng dân số của làng giữ ở mức thấp (tỷ lệ tăng dân số của xã Tân Hồng qua các năm: 1994: 1,7%; 1995: 1,6%; 1996: 1,5%; riêng Mộ Trạch luôn giữ ở tỷ lệ 1,4-1,5% ²². Xu hướng tách hộ cũng diễn ra khá mạnh, từ 1993 đến 1995 có thêm 69 hộ gia đình mới.

Dưới đây là tình hình phân bố các nhân khẩu và hộ gia đình ở Mộ Trạch:

Bảng 2: Tỷ lệ nhân khẩu/hộ ở Mộ Trạch

STT	Số khẩu/hộ	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1	1-3 khẩu/ hộ	354	50,64
2	4-6 khẩu/ hộ	309	44,20
3	Trên 6 khẩu/ hộ	36	5,15
Tổng cộng		699	100

Bảng trên cho thấy, số hộ có từ 1 - 3 nhân khẩu chiếm tỷ lệ khá cao: 50,64%. Số hộ chỉ có một nhân khẩu là 62 hộ, chiếm 8,86% tổng số hộ của làng. Tiếp đến là số hộ có từ 4-6 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 44,20% trong đó một hộ có 10 nhân khẩu; một hộ 9 nhân khẩu; 9 hộ 8 nhân khẩu; còn lại 25 hộ có 7 nhân khẩu.

¹⁷ Chu Văn Vũ (chủ biên): *Kinh tế hộ trong nông dân Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội-1995. Tr. 29.

¹⁸ Hoàng Tiến Điệp: *Quá trình chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp ở Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội) từ 1981-1997*. Luận văn Cử nhân Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội-1998. Tr.58.

¹⁹ Nguyễn Ngọc Thanh: *Những chuyển biến kinh tế ở một xã ven đô (Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội) từ 1981-1996*. Luận văn Cử nhân Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội-1997. Tr. 49.

²⁰ Đinh Thị Hoài Hương: *Biến đổi ruộng đất ở làng Tả Thanh Oai từ năm 1981 đến 1996*. Luận văn Cử nhân Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội-1997. Tr.40.

²¹ Nguyễn Thị Thanh Huyền: *Sự biến đổi kinh tế xã hội ở Mễ Sở từ 1981-1997*. Luận văn Cử nhân Sử học. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội-1998. Tr.28.

²² Dự thảo báo cáo Đại hội Đảng bộ xã Tân Hồng lần thứ XVI-XVII, năm 1995.

Trong cơ cấu gia đình ở Mộ Trạch hiện nay, loại hộ gia đình hạt nhân có từ 1-3 nhân khẩu thường là:

- + Hộ gia đình già cả neo đơn.
- + Hộ gia đình mới lập (mới cưới).
- + Hộ gia đình mới tách.

Những hộ gia đình đông người (từ 7-10 nhân khẩu) chủ yếu gồm:

- + Hộ gia đình đông con.
- + Hộ gia đình mở rộng (những gia đình có 3 thế hệ trở lên).

Trong điều kiện hộ gia đình được coi là đơn vị kinh tế tự chủ thì loại hình gia đình ít nhân khẩu mà nhiều lao động sẽ có tác dụng thúc đẩy kinh tế hộ phát triển, tạo khả năng nâng cao mức thu nhập.

Sự phân hóa xã hội ở Mộ Trạch trong những năm gần đây trước hết diễn ra theo xu hướng phân hóa giàu nghèo.

Ở làng Mộ Trạch trong thời kỳ hợp tác hóa có tới 95% hộ nông dân vào hợp tác xã, chỉ còn 5% hộ làm ăn cá thể. Trong số 95% hộ nông dân tập thể, đại bộ phận chỉ làm nông nghiệp thuần túy, hoạt động ngành nghề thủ công rất ít và bị hạn chế trong sự quản lý của hợp tác xã. Do cơ chế quản lý tập trung, thống nhất và phương thức phân phối bình quân, kết quả sản xuất lại thấp, nên hầu như không có những gia đình giàu có vượt hẳn mức sống của làng, song cũng không có những hộ gia đình xã viên quá đói. Tình trạng này tồn tại trong suốt 20 năm hợp tác hóa nông nghiệp.

Từ khoán 100, đặc biệt là sau khoán 10 (1988) do những thay đổi trong quan hệ sử dụng ruộng đất, cơ chế tổ chức, quản lý nông nghiệp nên tình hình sản xuất và thu nhập của gia đình cũng rất khác nhau, dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo trong các hộ nông dân. Dưới đây là tình hình phân hóa giàu nghèo ở Mộ Trạch theo kết quả điều tra cuối năm 1996 đầu năm 1997.

Bảng 3: Tỷ lệ giàu nghèo trong các hộ gia đình ở Mộ Trạch hiện nay²³

STT	Loại hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Hộ giàu	18	2,57
2	Hộ khá	204	29,18
3	Hộ trung bình	372	53,21
4	Hộ nghèo	105	15,02
Tổng cộng		699	100

Nguồn: Biểu tổng hợp nhanh hộ của xã Tân Hồng năm 1995-1996 và kết quả điều tra thực tế 1996-1997

Nhìn chung, những hộ giàu phần lớn là các hộ nông bán công, nông bán thương và các hộ công nhân viên chức, hưu trí. Nếu so sánh tỷ lệ hộ giàu ở đây với chỉ số chung của cả nước là 15%²⁴ ta thấy tỷ lệ số hộ giàu ở Mộ Trạch rất nhỏ. Tuy nhiên, Mộ Trạch không có hộ đói; tỷ lệ hộ nghèo là 15,04% so với tỷ lệ của cả nước là 22,14%. Cũng như ở những vùng nông thôn khác, hộ nghèo ở Mộ Trạch thường rơi vào những hộ làm nông nghiệp thuần túy hoặc đông con, ít lao động, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất. Trong khi đó, diện tích canh tác thấp, vốn nhà nước cho vay theo

²³ Thực hiện Nghị quyết 3B của Huyện ủy Cẩm Bình, xã Tân Hồng tổng hợp nhanh hộ theo cách phân loại thu nhập (V+m) như sau:

- + Hộ giàu: Thu nhập bình quân khẩu/ tháng đạt trên 100 nghìn đồng (cùng với các tiêu chuẩn khác như giá trị tài sản cố định, nhà kiên cố, các tiện nghi phục vụ đời sống vật chất, tinh thần...).
- + Hộ khá: Thu nhập bình quân khẩu/ tháng đạt từ 80-100 nghìn đồng.
- + Hộ trung bình: Thu nhập bình quân khẩu/ tháng đạt từ 50-80 nghìn đồng.
- + Hộ nghèo: Thu nhập bình quân khẩu/ tháng đạt trên 30 nghìn đồng.
- + Hộ đói: Thu nhập bình quân khẩu/ tháng đạt dưới 30 nghìn đồng.

²⁴ Lê Nghiêm: *Kinh tế nông thôn*. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội-1995. Tr.169.

chương trình xóa đói giảm nghèo quá ít (từ 1994 đến nay Mộ Trạch chỉ có 20 hộ được vay vốn theo chương trình này, với tổng số tiền là 8 triệu đồng. Hộ vay nhiều nhất là 800 ngàn đồng, hộ vay ít được 200 ngàn đồng). Nếu theo đà này trong những năm tới, tỷ lệ hộ nghèo ở Mộ Trạch sẽ giảm xuống không đáng kể.

Bảng 4: Phân hóa giàu nghèo ở Mễ Sở (Châu Giang-Hung Yên)

Nhóm hộ	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Hộ giàu	745	34,49
Hộ khá	1000	46,29
Hộ trung bình	380	17,59
Hộ nghèo	35	1,63
Tổng cộng	2160	100

Nguồn: Theo điều tra thực tế của Nguyễn Thị Thanh Huyền ²⁵.

Bảng 5: Phân hóa giàu nghèo ở Hoàng Liệt (Thanh Trì- Hà Nội)

Nhóm hộ	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Hộ giàu	281	25,5
Hộ khá	328	29,8
Hộ trung bình	389	35,2
Hộ nghèo	104	9,5
Tổng cộng	1102	100

Nguồn: Báo cáo tổng kết phong trào hội nông dân xã Hoàng Liệt năm 1994,1995, 1996 và điều tra thực tế của Hoàng Tiến Điệp ²⁶.

Bảng 6: Phân hóa giàu nghèo ở Đa Tốn (Gia Lâm, Hà Nội)

STT	Nhóm hộ	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Hộ giàu	160	8
2	Hộ khá	200	10
3	Hộ trung bình	1500	76,5
4	Hộ nghèo	88	4,5
	Tổng cộng	1948	100

Nguồn: Theo điều tra và phỏng vấn Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Đa Tốn của Nguyễn Ngọc Thanh ²⁷.

Bảng 7: Tỷ lệ phân hóa giàu nghèo ở một số làng xã đồng bằng sông Hồng hiện nay (%)

STT	Tên làng xã	Hộ giàu	Hộ khá	Hộ trung bình	Hộ nghèo
1	Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội)	25,5	29,8	35,2	9,5
2	Mễ Sở (Châu Giang, Hưng Yên)	34,49	46,29	17,59	1,63
3	Đa Tốn (Gia Lâm, Hà Nội)	8,0	10,0	76,5	4,5
4	Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương)	2,57	29,18	53,23	15,02

Theo bảng thống kê trên thì ở các làng xã "thuần nông" như Mộ Trạch, Đa Tốn, tỷ lệ hộ giàu rất thấp. Trong khi đó ở các làng nghề, hoặc làng tham gia buôn bán, số hộ giàu khá đông, và tỷ lệ các hộ nghèo lại thấp hơn so với các làng thuần nông nghiệp.

Như đã nói ở trên, phân hóa giàu nghèo chỉ là một mặt biểu hiện của phân hóa xã hội. Trên một bình diện khác, đây còn là sự chuyển đổi từ nghề nông sang các ngành nghề khác. Ở Mộ Trạch hiện nay, lực lượng xã hội chủ yếu vẫn là những hộ làm nông nghiệp. Trong thời kỳ đổi mới, nhất là những năm gần đây, một bộ phận các hộ nông nghiệp đã kết hợp làm thêm một số ngành nghề khác như cơ khí, vận tải, điện dân dụng, may mặc, buôn bán và dịch vụ... Theo kết quả điều tra thực tế của chúng tôi, cơ cấu kinh tế hộ của làng Mộ Trạch hiện nay như sau:

²⁵ Nguyễn Thị Thanh Huyền. Tài liệu đã dẫn. Tr.48.

²⁶ Hoàng Tiến Điệp. Tài liệu đã dẫn. Tr.72.

²⁷ Nguyễn Ngọc Thanh. Tài liệu đã dẫn. Tr. 66.

Bảng 8: Cơ cấu các nhóm hộ nông dân ở Mộ Trạch²⁸

Nhóm hộ	Số lượng hộ (hộ)	Số lượng khẩu (người)	Số lượng lao động (người)	Tỷ lệ (%)
Hộ thuần nông nghiệp	389	1629	665	55,65
Hộ nông bán công	66	263	106	9,45
Hộ nông bán thương	71	284	115	10,15
Hộ khác (công nhân viên chức, giáo viên, hưu trí...)	173	591	293	24,75
Tổng cộng	699	2835	1179	100

Theo bảng trên, nhóm hộ thuần nông vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu các hộ gia đình ở Mộ Trạch. Nhưng nếu so sánh với giai đoạn 1958-1980 thì tỷ lệ hộ thuần nông ở đây đã giảm xuống còn 55,65% số hộ²⁹. Trong hơn 10 năm đổi mới, một số hộ nông dân đã tách dần ra làm thêm các ngành nghề khác. Tuy nhiên, sự phân hóa giữa hộ thuần nông và các loại hộ khác ở đây chỉ mang tính chất tương đối, khoảng cách và ranh giới giữa các nhóm hộ chưa rõ rệt. Hoạt động kinh tế của nhóm hộ thuần nông chủ yếu tập trung vào sản xuất nông nghiệp nên nguồn thu từ nông nghiệp chiếm 82% trong cơ cấu thu nhập; nguồn thu ngoài nông nghiệp là 18%.

Số hộ nông bán công chiếm tỷ lệ 9,44% trong tổng số hộ. Phần lớn họ là những thợ thủ công bán chuyên nghiệp, chủ yếu làm các ngành nghề như: xay xát, cơ khí, vận tải, may mặc, nê, mộc, xẻ hom lược... Nguồn thu ngoài nông nghiệp của họ chiếm một tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu thu nhập, đạt 27,75%; thu từ nông nghiệp là 72,25%.

Số hộ nông bán thương chiếm tỷ lệ 10,15% tổng số hộ trong làng. So với hộ nông bán công, hoạt động ngành nghề của nhóm hộ này phát triển hơn, thu nhập từ ngành nghề của họ đạt 34,26% tổng thu nhập; thu từ sản xuất nông nghiệp là 65,74%.

Bên cạnh các nhóm hộ trên đây, ở Mộ Trạch còn có những hộ gia đình khác bao gồm hộ gia đình công nhân viên chức, giáo viên hưu trí, chính sách xã hội... Nhóm hộ này chiếm tỷ lệ 24,56% tổng số hộ trong làng. Về thu nhập, nguồn thu ngoài nông nghiệp bao gồm lương và các khoản khác chiếm tỷ trọng 40,76% (cao hơn nguồn thu ngoài sản xuất nông nghiệp của các nhóm hộ trên), song vẫn không phải là chủ yếu, nguồn thu từ nông nghiệp vẫn chiếm tới 59,24%.

Bảng 9: Tình hình cơ cấu nhóm hộ nông dân ở một số làng xã châu thổ sông Hồng hiện nay (%)

ST T	Tên làng, xã	Hộ thuần nông	Hộ nông bán công	Hộ nông bán thương	Các hộ khác
1	Mễ Sở (Châu Giang, Hưng Yên)	43,52	15,78	16,95	23,75
2	Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội)	69,51	20,96	6,35	3,18
3	Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương)	55,65	9,45	10,15	24,75

Từ các số liệu và phân tích trên đây, có thể rút ra đôi điều nhận xét như sau:

1. Từ khoán 100, nhất là sau khoán 10 và luật đất đai, cơ cấu quan hệ sử dụng và quản lý ruộng đất ở Mộ Trạch đã có nhiều biến đổi quan trọng. Nhờ đó, tình hình kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch đã có những biến chuyển và tiến bộ rõ rệt. Năng suất lúa³⁰ tăng gần gấp 3 lần so với

²⁸ Số liệu của 5 đội trưởng sản xuất ở Mộ Trạch cùng với kết quả phỏng vấn Trưởng thôn Vũ Đăng Quy. 5 đội trưởng sản xuất ở Mộ Trạch là;

1. Vũ Huy Diệu - Đội I
2. Vũ Đăng Quy - Đội II kiêm trưởng thôn
3. Vũ Đình Mạnh - Đội III
4. Vũ Huy Tuệ - Đội IV
5. Vũ Huy Lan - Đội V

²⁹ Số liệu điều tra của chúng tôi khá phù hợp với các tài liệu của Giáo sư Tương Lai trong *Nghiên cứu xã hội học về cấu trúc xã hội và chính sách xã hội*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội-1994. Tr.42.

³⁰ Trong thời kỳ 1988-1997, năng suất lúa ở Mộ Trạch đạt 34 tạ/ha.

trước Cách mạng Tháng Tám 1945 và tăng gấp 1,8 lần so với thời kỳ hợp tác hóa³¹. Rõ ràng, sự thay đổi trong chế độ sử dụng ruộng đất đã có ý nghĩa quyết định trong việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển.

2. Những chuyển biến trong nền kinh tế đã dẫn tới những biến đổi trong cơ cấu xã hội ở Mộ Trạch. Sự biến đổi này không phải theo xu hướng phân hóa nông dân thành những giai cấp đối nghịch nhau mà chỉ là sự phân hóa giàu nghèo và sự chuyển dịch lao động nông nghiệp. Tuy hiện nay ở Mộ Trạch số hộ đói không còn tồn tại và số hộ nghèo cũng ngày càng giảm, nhưng tỷ lệ hộ giàu còn rất thấp. Đồng thời sự tồn tại của hơn 50% số hộ có mức thu nhập trung bình chứng tỏ mức độ phân hóa xã hội ở đây còn thấp.

3. Quá trình phân hóa xã hội ở Mộ Trạch còn được thể hiện trong sự biến đổi tỷ lệ các nhóm hộ nông dân. Từ một làng có tuyệt đại đa số hộ làm nông nghiệp thời kỳ hợp tác hóa, đến nay đã có một số hộ kiêm thêm các nghề thủ công (chiếm 9,44%); buôn bán và dịch vụ (chiếm 10,15%). Mặc dù vậy, ở Mộ Trạch hiện nay chưa có những hộ chuyên buôn bán hoặc làm các ngành nghề thủ công như ở một số làng buôn hay làng nghề khác ở đồng bằng Bắc Bộ.

4. Thực tế cho thấy, nếu chỉ dựa trên sản xuất "thuần" nông nghiệp thì không thể đưa lại thu nhập cao. Các làng nghề hay những làng tham gia buôn bán thường có thu nhập cao hơn các làng nông nghiệp. Tuy nhiên, ngay trong những làng nông nghiệp nếu làng nào dám và biết chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi như Mễ Sở (Hưng Yên) thì vẫn có khả năng nâng cao giá trị ngày công lao động, tạo ra nguồn thu nhập cao; trên cơ sở đó nâng cao mức sống và các điều kiện sinh hoạt cho các gia đình nông dân.

Như vậy, trong điều kiện một làng nông nghiệp, bình quân diện tích đất canh tác ngày càng giảm, số dân ngày càng đông thì xu thế phát triển phù hợp nhất phải là mở rộng các ngành nghề, giảm bớt số hộ nông nghiệp để chuyển sang làm các nghề thủ công hoặc dịch vụ, đồng thời ra sức thâm canh tăng vụ, khai thác thế mạnh tiềm tàng, nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm không ngừng nâng cao năng suất lao động, mở rộng nguồn thu nhập để cải thiện và nâng cao đời sống nông dân, góp phần thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn. Nhưng để thực hiện được những mục tiêu này phải có sự hướng dẫn của nhà nước, cũng như cần có các chính sách hỗ trợ cụ thể về vốn, về khoa học - kỹ thuật và lưu thông phân phối phù hợp với điều kiện của nông nghiệp và nông thôn nước ta hiện nay và những năm sắp tới.

Vai trò của Tín ngưỡng Thành hoàng làng trong đời sống cộng đồng làng (qua thực tế ở làng Tả Thanh Oai)

ĐẶNG THẾ ĐẠI

³¹ Trong thời kỳ hợp tác xã, năng suất lúa ở miền Bắc chỉ đạt xấp xỉ trên dưới 20 tạ/ha. Cụ thể là trong 12 năm từ 1960-1971, năng suất lúa bình quân ở miền Bắc đạt 18,5 tạ/ha; từ 1972-1976 đạt 20 tạ/ha (trong đó năm cao nhất là năm 1974 đạt 24,1 tạ/ha, cá biệt có nơi đạt 40 tạ, thậm chí 50 tạ/ha). Nhưng từ năm 1977 đến 1980, năng suất lúa miền Bắc lại tụt xuống dưới 20 tạ/ha. Xem Bùi Huy Đáp- Nguyễn Điền: *Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội-1996. Tr.182-185.

Làng Tả Thanh Oai tên nôm là làng Tó, xưa còn gọi là ấp Hoa Xá (thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội) là một làng văn học nổi tiếng thời phong kiến với 12 vị tiến sĩ, là quê hương của dòng họ Ngô Thì với các danh nhân Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm.

Làng nằm bên con đường Hà Đông - Văn Điển, cách Văn Điển gần 4 km. Đây là con đường giao thông chủ yếu của làng với bên ngoài, mặc dầu về đường thủy, làng nằm dọc theo sông Nhuệ và chỗ đầu địa giới của làng là nơi sông Tô Lịch đổ vào sông Nhuệ. Tuy nhiên, trong thời phong kiến, khi còn giao thông thủy là chủ yếu, chướng ngại sông Nhuệ và sông Tô phải đóng vai trò chính trong giao thông của làng với bên ngoài. Hơn nữa, sông Tô Lịch và sông Nhuệ thời Đinh Lê về trước hẳn là lớn hơn bây giờ nhiều³² và đóng vai trò rất quan trọng trong giao lưu phía nam của Hà Nội xưa. Ngay gần đây, sông Nhuệ vẫn còn là phương tiện giao thông. Nhân dân ở đây có câu ca dao: *Nhuệ giang nước chảy quanh co, nào ai xuôi ngược con đò em đưa.*

Rất có thể, con đường thuận lợi nhất từ Hoa Lư, kinh đô nhà Đinh và Tiền Lê về La Thành chính là ngược dòng sông Đáy tới Phủ Lý, từ đó theo sông Nhuệ lên đến Tả Thanh Oai rồi theo dòng sông Tô về La Thành. Trên bản đồ ngày nay thì đây là con đường thủy ngắn nhất. Rất có thể Lê Hoàn, một tướng tài đánh thủy, đã qua lại con đường này nhiều lần, đã trưng binh lương ở các làng hai bên sông Nhuệ trên đường đánh Tống và truyền thuyết về bà chúa Hến, người con gái làng Tó được ông lấy làm phi nhân mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần II là ít nhiều có cơ sở hiện thực. Sông Nhuệ và sông Tô xưa chắc hẳn đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống cộng đồng làng, chẳng những về giao thông mà còn với tư cách là nguồn nước, nguồn cung cấp chất đạm tự nhiên, v.v...

I. VỊ THÀNH HOÀNG LÀNG - BÀ CHÚA HẾN

1. Ngọc phả: Dưới đây là tóm lược nội dung *Ngọc phả đình Hoa Xá* (Nguyễn Bình soạn, Hồng Phúc nguyên niên - 1572) dựa theo bản dịch của Đinh Văn Minh (Ngô Đức Thọ hiệu đính) hiện lưu ở đình:

Cuối nhà Đinh, quân Tống xâm lược nước ta. Đinh Thái Hậu cử Lê Hoàn kháng cự quân địch. Phạm Cự Lượng cùng các tướng suy tôn Lê Hoàn làm Thiên tử.

Lê Hoàn tiến quân ra bắc theo đường sông Nhuệ. Một hôm, vua đóng quân ở ấp Hoa Xá để thu góp binh lương; đến giữa trưa, thấy trong đám dân công có một thôn nữ đầu đội nón lá, mình mặc áo vải, mắt trong mi đẹp, gương mặt như ngọc, miệng cười như hoa, đang té nước sông rửa chân tay, trên trời dường như có đám mây lành ngũ sắc che rợp thân nàng. Vua cho là cô gái phi thường, trong lòng xao xuyến.

Sau khi phá được giặc Tống, vua ngự loan giá bắc tuần để thăm hỏi làng ấp. Đến ấp Hoa Xá, vua chiêu tập dân ấp già trẻ cùng đến dự yến tiệc, cho gọi nàng Đò Hồ đến, cấp ngự y xiêm gấm, phong làm quý phi. Bố mẹ, họ hàng và dân làng đều mừng vui. Vua bèn cấp cho ruộng đất, tiền bạc để phi đóng thuyền rồng đi sông, xây dựng cung phủ trên đất nhà cũ, gọi là Đò Hồ phi cung. Để phi sinh được một công chúa, mất năm 12 tuổi. Khi công chúa mới sinh, Đế phi giao cho Ngô phu nhân của Trần Phổ Hoá nuôi dạy, mười hai năm liền có nhiều công lao, được vua phong là Thượng ban nữ mẫu.

Sau khi đế phi mất, dân ấp quanh năm thờ cúng, xây ngự lâu trên đất cũ, đổi phi cung là miếu điện, gọi là miếu điện thánh đế thánh phi. Miếu này thờ hai vị là: Đại Hành hoàng đế và Đò Hồ phi nhân.

³² Học giả Đào Duy Anh viết: “Chúng tôi tán thành cái ý kiến cho rằng Hồ Tây ngày xưa là một khúc của sông Hồng, đồng thời sông Tô Lịch là một chi lưu khá lớn của sông Hồng mà cửa sông là ở chỗ làng Hồ Khẩu ngày nay”.

“...Đến đời Lý thì sử chép năm 1060 nhà Lý xây Hành cung ở Dao Đàm (*Việt sử lược*) hay Dâm Đàm (*Toàn thư*) tức là Hồ Tây. Thế là Hồ Tây đã thành lập trong khoảng thời gian từ cuối Đường đến đời Đinh Lê, nhưng đến đời Lý, sông Tô Lịch vẫn còn dùng cho việc giao thông tuy người ta phải đào khúc dưới sông Tô Lịch cho nó thông với sông Hồng ở khoảng phố Hàng Buồm ngày nay mà không dùng cửa sông Tô Lịch cũ để vào khúc Hồ Tây (chỗ làng Hồ Khẩu) nữa” - *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Thuận Hoá. Huế-1994. Tr. 256-257.

Cùng thờ: Lê triều phò thánh giá, đánh Tống có công lớn, Dũng Mãnh tướng quân linh thần, vị tiên. Tướng quân chính miếu tại giáp Phúc Lâm. Nay còn một khu đất cây cối rậm rạp, tương truyền, tướng quân từng đóng quân ở đó.

Thần đã nhiều lần hiển linh ngầm giúp đánh lui giặc Nguyên ở Thăng Long, phá giặc Minh ở Đông Đô, Ninh Kiều, Chúc Động, trải các đời có sắc phong.

2. Thủ đi tìm thực chất vị Thành hoàng: Trước hết, chúng ta có vài nhận xét từ các sự kiện trong truyền thuyết về bà:

Nhận xét 1: Có một sự lặp lại mô típ thường gặp trong các truyền thuyết về các nữ thần ở Việt Nam:

- Một người con gái bình thường (Man Nương, Liễu Hạnh, Bà Tắm, Ý Lan...).
- Có quý tướng hay có điềm quý (ở đây là có mây ngũ sắc che).
- Có công chống xâm lược (hậu cần, quân lương) hoặc khai hoang lập ấp, dạy nghề.
- Trở thành hoàng hậu hay công chúa.
- Sau khi chết lại âm phù cho dân nước (chữa bệnh, sản xuất, chống xâm lăng).
- Có thể gắn với một yếu tố âm - nữ tính, có liên quan đến đất, nước, cây, đến sự sinh sôi, bảo trì (ở đây là các yếu tố *hến, sông Nhuệ*).

Mô típ này, như ta đã biết, phản ánh lòng biết ơn của nhân dân đối với những người có công trong xây dựng và bảo vệ đất nước, đặc biệt là phản ánh vai trò to lớn của người phụ nữ Việt Nam trong sản xuất và chiến đấu. Song, vấn đề là ở chỗ, một truyền thuyết sẽ thiếu sức sống nếu không có những yếu tố ngoài khuôn mẫu chung, mang tính riêng biệt, tạo nên tính hiện thực cho nó.

Nhận xét 2: Truyền thuyết về bà chúa Hến gắn với những yếu tố lịch sử và địa lý cụ thể:

- Nhân vật Lê Hoàn và cuộc kháng chiến chống Tống thế kỉ X.
- Con sông Nhuệ với vai trò quan trọng trong giao thông Hoa Lư - La Thành và cuộc hành quân của Lê Hoàn dọc theo sông Nhuệ là có thể có thật như đã phân tích trong phần I.

Mặc dù vậy, những yếu tố lịch sử và địa lý nói trên cũng chưa phải cứ liệu chắc chắn đủ để khẳng định tính hiện thực của câu chuyện về bà Đô Hồ.

Nhận xét 3: Những yếu tố cho phép ta xem câu chuyện này có một phần hiện thực chính là những di tích còn lại: Phi cung nay là đình Hoa Xá, Minh Ngự lâu vốn là nhà bà chúa Hến xưa, đình Thổ Thị thờ bà Thượng ban nhũ mẫu, vợ chồng bà này có tên họ (bà họ Ngô và ông là Trần Phổ Hoá), đồ cúng bà chúa Hến là xôi, bánh cốm, chè lam (chè lam được dân làng coi là do bà dạy cho cách làm) đều là những thức dự trữ được (lương khô) mà theo truyền thuyết bà đã cùng dân làng làm ra để tiếp tế cho quân lính trên đường hành quân qua làng. Và sau nữa, làng có 165 mẫu đất công, tương truyền là đất của vua Lê cấp cho bà.

Nhận xét 4: Sau khi đã khai thác các yếu tố theo xu hướng khẳng định tính hiện thực của câu chuyện, chúng ta cũng cần phải đi theo hướng ngược lại, tìm những yếu tố phủ định nó.

Trước hết, một cô gái làng, trở thành vợ vua, có công lao với dân nước, làm vinh hiển cho làng, được thờ phụng mà dân làng không nhớ được tên họ, ngày sinh, ngày giỗ, tên cha mẹ. Trong khi đó, hai nhân vật phụ trong truyền thuyết - những người bình thường, như vợ chồng bà nhũ mẫu lại được nhớ tên họ cụ thể.

Hội làng vào ngày Thượng Nguyên (Rằm tháng Giêng) không có mối liên hệ gì tới tiểu sử của bà chúa Hến. Các ngày lễ khác ở đình chỉ có liên quan tới tiểu sử Lê Hoàn như Thánh Đản (Rằm tháng Bảy), Thánh Huý (mồng Tám tháng Ba) hoặc đến tiết nông nghiệp như Hạ Điền, tế Thần Nông, Hạ Nguyên, lễ Xôi Mới, lễ Vào Hạ.

Ngay cả mỹ tự Đô Hồ của bà cũng không có một lời giải thích. Cái mỹ tự khó cắt nghĩa này có thể gặp ở không ít các vị thành hoàng hay thần linh khác. Đó là trường hợp thành hoàng Phương La (Hải Dương), Hương Vân (Bắc Ninh), Hạ Trì (Hà Đông) và một số nơi khác. Đáng lưu ý là làng Hạ Trì có mấy điểm tương đồng: thành hoàng là Đô Hồ đại vương cũng chỉ có mỹ tự, cũng một ngôi miếu bên sông Nhuệ, hội làng cũng vào 15 tháng Giêng. Một vị Đô Hồ khác cũng vào thời Lê Hoàn: “Thần tích xã Linh Khê, tỉnh Hải Dương, khá lý thú. Bà Phạm Thị Vân mơ thấy rồng quấn ba vòng sinh ra ông Minh và ông Chân. Hai ông đi đánh giặc vào thời Thiên Phúc vua Lê Đại Hành, đóng đồn ở Đống Nền Nghè của xã Linh Khê. Một vị thần báo mộng tự xưng Đô Hồ sơn thần, hiệu viết Xà Lịnh, xin âm phù. Thắng trận hai ông xin vua phong thần cho sơn thần này. Sau đó hai ông về đây khai khẩn làm ăn. Khi chết mỗi đùn lên gọi là Đống Mả Tự Đường. Sắc phong Qui Chân cư sĩ có lẽ là phong cho ông Chân. Một sắc phong Đô Hồ sơn thần Xà Già Đà đại vương chắc là phong cho vị thần ứng mộng”³³. Như vậy, *xà* là rắn, còn *lịnh* (hay *lệnh*) chỉ chức quan (như *huyện lệnh*), và ông Đô Hồ sơn thần ở đây là một con rắn.

Tới đây, chúng tôi thấy có một mối liên hệ giữa một bên là các yếu tố rắn, hến, thủy thần, con sông Nhuệ với một bên là các vị thần chỉ có mỹ danh Dũng Mãnh tướng quân, Đô Hồ phi nhân. Ở đây có thể ẩn chứa một sự phủ lên, lấp di, che dấu vị thần làng cổ xưa. Tư liệu hiện có chưa cho phép chúng tôi đi đến một sự khẳng định. Để tạm dừng công việc tìm hiểu vấn đề này ở đây, chúng tôi thử nêu lên một giả thuyết:

Cơ sở của giả thuyết là:

Một là, việc thờ thủy thần, đặc biệt là thờ thần rắn, thần sông rất phổ biến ở nước ta.

Hai là, vai trò to lớn của sông Nhuệ, sông Tô đối với đời sống dân cư làng Tó (như đã nói ở phần I). Việc dân làng thoát đầu thờ thủy thần làm thần bảo hộ cộng đồng là một khả năng rất lớn.

Giả thuyết của chúng tôi cho rằng:

Vị thần đầu tiên ở đây là rắn, sau được khoác thêm mỹ tự Dũng Mãnh tướng quân, một mỹ tự phù hợp với sự mạnh mẽ, dữ tợn, bao hàm cả sự đe dọa của rắn. Chỗ thờ ban đầu ở chỗ bến sông sau là vị trí của đình. Bà Đô Hồ cũng là một thủy thần, chỗ thờ ban đầu là Minh Ngự lâu (vì thế Minh Ngự lâu cũng gọi là đất cũ). Cùng với việc chuyển vị thần này ra bến sông thế chỗ của vị thần rắn và chuyển vị thần rắn về giáp Phúc Lâm là việc hình thành truyền thuyết về bà chúa Hến. Cái tên này của bà - mặc dù chắc chắn hơn bà là một vị thủy thần - không loại trừ khả năng phản ánh đúng nguyên thủy bà là con hến. Điều này có vẻ khó chấp nhận, nhưng không phải hoàn toàn không có căn cứ. Làng Hữu Từ bên kia sông thờ bà chúa Trai (trai và hến là những con vật thủy sinh đồng dạng) mà một số dân làng xem là chị em của bà chúa Hến, và nay trong làng này còn một ao lớn gọi là Ao Trai. Chúng ta biết, với người nông dân Việt Nam thì trai hến rất gần gũi, là nguồn chất đạm tự nhiên dễ kiếm và thậm chí còn quan trọng trong điều kiện chăn nuôi của họ rất kém phát triển: canh hến, cơm hến, cháo hến (hay trai) ăn với cà pháo muối là một món hợp vị, bổ dưỡng và giản dị nhất, dễ kiếm nhất đối với họ. Chú ý rằng, trong ngày hội làng Tó có một món ăn không được phép thiếu, đó là đĩa cà pháo muối, phải do đích tay cụ từ muối, để làm đồ cúng thành hoàng. Phải chăng, dưới ảnh hưởng của sự tiếp xúc văn hoá và những yêu cầu có tính thời đại mà chúng tôi sẽ phân tích rõ hơn trong phần sau, sự kiện Lê Hoàn theo dòng sông Nhuệ qua lại nơi đây, trưng binh lương và nhận sự giúp đỡ của nhân dân hai bên sông, đã được kết nối với việc thờ các vị thủy thần sở tại, xây dựng theo một mô típ chung về các vị nữ thần, thành một truyền thuyết văn nhả về bà chúa Hến như ta đã thấy.

3. Ý nghĩa hai mặt của hình tượng vị thành hoàng trong đời sống cộng đồng làng:

Bà chúa Hến từ một người dân bình thường, hơn nữa một phụ nữ nghèo, nhưng đã góp sức góp của cho cuộc kháng chiến, dạy dân làm những món ăn giản dị, trở thành người anh hùng giữ nước đem lại chẳng những niềm tự hào cho dân làng mà còn đang hàng ngày hàng giờ bảo hộ cho đời sống

³³ Nguyễn Duy Hinh: *Tin ngưỡng thành hoàng Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội-1996. Tr. 276-277.

cộng đồng của họ. Thậm chí, truyền thuyết cho rằng 165 mẫu đất công của làng là do vua ban cho bà, thông qua đó bà “trực tiếp tham gia” vào quan hệ sở hữu chung của làng, bảo hộ cho quan hệ đó. *Bà chúa Hến là vị thần bảo hộ và là đại biểu cho cả cộng đồng làng trong quốc gia thống nhất.* Bà là hình ảnh nhân cách hoá của một nhân dân yêu nước, cần cù lao động sáng tạo và dũng cảm bảo vệ đất nước, là hình ảnh nhân cách hoá của mối quan hệ từ làng đến nước. Hình ảnh vị thần được thờ ở đình góp phần vào tình yêu quê hương đất nước, tạo nên sức mạnh bảo vệ *làng*, giữ *nước*. *Cả hai yếu tố làng và nước thống nhất trong hình ảnh vị thành hoàng làng.* Sắc phong của nhà nước phong kiến chỉ là bước hợp thức hoá cuối cùng địa vị của các vị thành hoàng.

II. ĐÌNH LÀNG - ĐẠI BIỂU CỦA CỘNG ĐỒNG LÀNG

Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra tính đa diện của đình làng với các chức năng tín ngưỡng, hành chính, văn hoá. Chúng tôi muốn đứng ở *phương diện sinh hoạt cộng đồng làng* để phân tích thêm về chức năng của đình.

1. Vị trí của đình trong không gian làng.

Thần phả đã cho chúng ta biết có một quần thể di tích gồm 4 địa điểm thờ tự liên quan với nhau: đình Thổ Thị nằm ở đầu làng, miếu Dũng Mãnh tướng quân nằm về gần cuối làng, đình Hoa Xá và miếu Minh Ngự lâu nằm ở khoảng giữa đoạn đường từ đầu làng đến cuối làng, song Minh Ngự lâu thì nằm lui một chút vào trong xóm. Đình Hoa Xá vì vậy trở thành trung tâm của 3 địa điểm còn lại. Có thể nghĩ rằng, việc bố trí như vậy tạo cho đình một thế vững chãi theo quan niệm xưa về trấn trạch: phía trước (hướng Nam) có miếu Dũng Mãnh tướng quân, đằng sau (hướng Bắc) có đình Thổ Thị, bên trái (hướng Đông) là miếu Ngự Minh Lâu, còn bên phải (hướng Tây) đã tựa vào hình thế tự nhiên là con sông Nhuệ. Đình được xây dựng trên một gò đất nổi bên bờ sông Nhuệ, cao ráo, bằng phẳng, nở ra hình mai rùa (con vật tượng trưng cho sự bền vững và cao quý), được bao bọc giữa một bên là con sông và bên kia là con đường liên thôn.

Như vậy, đình nằm ở đoạn giữa con đường xương sống của làng, có thể xem như vị trí trọng tâm của làng, là đầu mối của các đường đi thủy bộ thuận lợi để toả vào các xóm cũng như ra khỏi làng. Về mặt phong thủy, *Lời tựa Ngọc phả* có đoạn: “Xét sự tích linh thiêng ở đình Hoa Xá thuộc ấp Giang Tả, đất do sông Tô dẫn mạch, miếu nhờ sông Nhuệ gây nên...”, *Ngọc phả* viết: “Trước Miếu có sông Nhuệ làm bàn, sau dựa vào gò Tam Thai làm gối”.

Như vậy, bản thân lựa chọn vị trí đặt đình và các nơi thờ tự khác có liên quan là một phương diện phản ánh vai trò rất được coi trọng của đình Hoa Xá, với tư cách là *đại biểu*, là nhân tố *chung*, thuộc về *t toàn thể* cộng đồng làng.

2. Bố trí tổng thể của ngôi đình phản ánh vai trò và chức năng của nó trong đời sống cộng đồng làng.

Đình được bố trí làm nhiều lớp, nếu nhìn theo hướng từ cửa đình (Nam - Bắc):

a - Khoảng đất trống trước cửa đình: đây là phần đất nằm ngoài khuôn viên của đình, song không thể tách ra khỏi tổng thể cấu trúc của đình. Nằm liền với con đường liên thôn và kết hợp với sân của nhà Hương Hiến³⁴ bên đối diện, nó tạo cho mặt tiền của đình một khoảng đất tương đối rộng và thông thoáng. Vào ngày hội làng, ở đây người ta tổ chức các trò chơi (đánh cờ tướng, ném vòng cổ chai, chọi gà...), múa lân và rước sách.

b - Cửa đình (cũng được gọi là Ngọ môn): Cửa đình nối liền với lớp tường bao xây lửng phân định ranh giới của khuôn viên đình.

³⁴ Nhà Hương Hiến, nơi hội họp của các quan viên xưa, cần được xem như một phần không tách rời của đình. Sau một thời gian bị sử dụng làm trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Tả Thanh Oai, nó đã được trả về cho Hội những người cao tuổi quản lý. Hiện nay, Hội cho thuê.

c - Sân trước (hay sân ngoài): nối từ Cửa đình đến Tam quan. Chính giữa sân xây một hồ bán nguyệt nhỏ (nhằm *tụ thủy* - đem lại sự giàu có) với một chiếc cầu bắc qua tạo thành lối đi thẳng vào Tam quan.

d - Tam quan.

e - Sân trong: là nơi để tiến hành các cuộc họp đông người, là nơi xuất phát của đám rước đồng thời cũng là nơi bắt đầu của các nghi thức tế lễ trước khi tiến vào gian đại bái.

f - Chạy dọc hai bên sân đình là hai dãy nhà Tả Vu và Hữu Vu (cũng gọi là hai nhà Giải Vũ), xưa kia là nơi hội họp hay yến ẩm: Chúc sắc chúc việc (tư vấn) ngồi ở nhà bên trái (Tả Vu), các hương lão ngồi ở nhà bên phải (Hữu Vu). Ngày nay, đây vẫn là nơi họp của các tổ chức quản lý và các đoàn thể của thôn như các cuộc họp của Trưởng thôn với các đội trưởng, của Hội người cao tuổi, Hội cựu chiến binh, Công an thôn, Chi đoàn Thanh niên, v.v...

g - Đại đình: Đại đình được xây trên nền cao, hình chữ công, với 3 phần rõ rệt:

- Nhà đại bái: ba gian. Gian giữa: là nơi diễn ra các nghi lễ tế tự. Hai gian hồi (thờ Tả quan bộ hạ và Hữu quan bộ hạ): Mặt sàn của các gian hồi, thẳng từ các ban thờ này ra đến cửa, được tôn cao thành 3 bậc thấp dần, khi hội họp có rải chiếu, tạo thành nơi ngồi lễ, uống nước, tiếp khách của các cụ. Xưa kia có những quy định phải tuân theo rất nghiêm ngặt: bậc cao nhất, sát ban thờ là nơi một bên chỉ dành cho các cụ trên 90 tuổi, bên kia chỉ dành cho Tiên chỉ. Các hương lão ít tuổi hơn và các quan viên thấp hơn theo thứ tự ngồi ở các bậc thấp dần phía dưới. Ngày nay, vào ngày hội, các cụ có quy định chỗ cho các cụ ông một bên, các cụ bà một bên, song thực tế các cụ ngồi tự do.

- Toà Thiên hương: đây là gian nhà hẹp nối nhà đại bái và hậu cung, có kê một nhang án thường kết hợp dùng đặt các đồ cúng.

- Hậu cung: đặt song hàng hai cái khám chạm khắc giống nhau, bài vị ghi *Đại Hành hoàng đế thần vị* (trái), *Đô Hồ phi nhân thần vị* (phải).

Nhận xét: *Một khoảng đất rộng hay sân rộng* là một đặc điểm *nhất thiết* phải có ở đình, mặc dù có thể không có ở chùa hay các nơi thờ tự khác, nhằm phục vụ cho sinh hoạt cộng đồng đông người, như các cuộc bầu cử, các cuộc họp toàn thể, các buổi diễn xướng dân gian, lễ hội và các trò chơi ngày hội. Phải chăng vì vậy mà khẩu ngữ hay dùng *ra đình, lên chùa* (ra tức là đi vào một khoảng rộng như *ra sân, ra ngõ* khác *lên* là đi tới nơi cao hơn)?

Tuy được bố trí phỏng theo tôn ty của triều đình phong kiến song *khác với cấu trúc nhiều lớp của các loại đền thờ khác hay của các cung điện, các lớp từ ngoài vào trong của đình* - từ khoảng trống trước của đình đến sân đình và cuối cùng là hậu cung - *còn là một cấu trúc văn hoá đặc thù của đình: là quá trình từ hội đến lễ, từ rước đến tế, từ trò chơi dân gian đến nghi lễ tôn nghiêm, từ tín ngưỡng bản địa đến Nho giáo, từ làng đến trung ương* - nó phản ánh chức năng hai mặt của đình, tính dung hợp văn hoá của đình, phản ánh lý do tồn tại của nó - điều này sẽ được bàn kỹ hơn trong phần sau.

Sự tôn ty xưa kia trong làng, với các quan niệm trọng xỉ, trọng tước, trọng nam khinh nữ (nữ không có chỗ ngồi trong đình) được thể hiện rõ qua việc phân định chỗ ngồi theo các cấp, các khu vực riêng. Việc vừa trọng tước, vừa duy trì trọng xỉ là một trong những kết quả của sự dung hoà, sự nhượng bộ lẫn nhau giữa các yếu tố truyền thống, bản địa với những yếu tố từ bên ngoài - Nho giáo.

Tóm lại, *bố trí tổng thể của đình làng chứa đựng yếu tố văn hoá dân tộc truyền thống, đồng thời cũng thể hiện sự tiếp thu Nho giáo rõ rệt, nó phản ánh sự dung hợp, sự nhượng bộ lẫn nhau của Nho giáo và tín ngưỡng bản địa, của chính quyền phong kiến trung ương và thiết chế làng.*

3. Sinh hoạt ở đình:

Sinh hoạt ở đình làng bao gồm cả những sinh hoạt phi tín ngưỡng và những sinh hoạt tín ngưỡng.

Những sinh hoạt phi tín ngưỡng ở đình bao gồm những sinh hoạt chung hay có mục đích vì lợi ích chung của cộng đồng làng (chẳng hạn các cuộc họp toàn thể các hộ - mỗi hộ một đại biểu đến dự, các đại hội xã viên Hợp tác xã, các cuộc bầu cử hàng năm, các buổi nói chuyện, các buổi biểu diễn văn nghệ, chiếu phim... hoặc những sinh hoạt của các tổ chức quản lý thôn, các đoàn thể trong thôn, các cuộc làm việc chính thức của trưởng thôn với cấp trên và với các đội trưởng hay với các đoàn thể, v.v... Xưa kia đình cũng là nơi giải quyết việc công, nơi làm việc của chức sắc trong làng, nơi quan trên về làm việc, nơi tiếp nhận công văn, sắc chỉ của nhà nước...) Như vậy, *đình chỉ cho phép tiến hành các sinh hoạt vì mục đích chung của làng, đình là trung tâm sinh hoạt cộng đồng của làng*, đồng thời nó còn là đại diện của cộng đồng làng trước nhà nước trung ương, và ngược lại, là đại diện của nhà nước trung ương trước dân làng. Điều đó một lần nữa nói lên chức năng hai mặt của đình.

Sinh hoạt tín ngưỡng ở đình bao gồm những ngày lễ đã thành lệ vào những ngày nhất định trong một năm, trong đó Hội hương lão xưa, nay là Hội những người cao tuổi, đại diện cho dân làng đứng ra tiến hành, *cũng vì mục đích chung của làng*. Ngoài ra, các cá nhân đều có quyền thăm viếng hay cúng tế vào bất cứ lúc nào trong năm. Số này không nhiều, chủ yếu là những người ở xa về thăm quê hoặc những người có việc quan trọng phải cầu xin - loại người thứ hai này chắc hẳn không ít song họ chủ yếu lên chùa hay các đền phủ nổi tiếng nhiều hơn là tìm đến đình. Đại đa số dân làng chỉ lên đình cầu xin vào chính những ngày lễ nói trên, đặc biệt là vào những ngày Hội làng. Hội làng không chỉ là sinh hoạt quan trọng nhất trong những sinh hoạt tín ngưỡng ở đình đồng thời còn xứng đáng được xem là sự kiện lớn nhất, được coi trọng nhất trong các sinh hoạt chung của toàn thể cộng đồng làng trong năm. Do ý nghĩa phong phú và quan trọng của nó với cộng đồng làng, do không gian của nó vượt ra khỏi ngôi đình, chúng tôi tách nó ra để phân tích thành một phần riêng ở dưới.

4. Vai trò đặc trưng của đình trong cộng đồng làng:

So với các loại điện thờ khác trong làng, đình có 4 vai trò quan trọng nhất mà các điện thờ khác không thể sánh được:

Thứ nhất, *Đình bảo tồn và đại biểu cho tinh thần cộng đồng làng trong sự thống nhất của đất nước.*

Vai trò đại biểu cho cộng đồng làng của đình là tuyệt đối, không có một địa chỉ nào của làng có thể cạnh tranh với nó. Chỉ duy có đình thờ vị thần vừa là người bảo hộ cho cộng đồng làng, vừa là đại biểu được thừa nhận của toàn thể cộng đồng làng trong quốc gia. Khác với chùa hay miếu, đã nói đến đình thì chỉ có đình của làng, không có đình của tư nhân, cũng chẳng có đình của huyện, của tỉnh. Có thể có tình trạng vài ba làng chung một đình, song gốc gác của các làng ấy phải là một (đây là sự tách làng mà chưa tách đình). Có làng là có đình, chưa có đình thì chưa có làng. Bởi thế ngay cả các làng thành lập muộn sau này ở các vùng đất mới ở Nam bộ cũng nhanh chóng lập đình, dù khá đông trong số đó còn chưa chọn được hay đứng ra là không cần chọn vị Thành hoàng cho mình. Khá nhiều đình ở Nam bộ trên điện thần chỉ có một chữ *Thần*, và không có thần tích, không có tên tuổi thần Thành hoàng. Thậm chí, sắc phong cho các ngài cũng chỉ gọi một cách chung chung là *Bổn cảnh Thành hoàng* hay *Đương cảnh Thành hoàng* mà thôi. Rõ ràng, đó chỉ là các vị thần đại biểu cho cộng đồng làng, một vị thần đại biểu thực sự vì hoàn toàn không cụ thể. Người ta đặt ra một vị thần để có thần mà thờ - song điều này không quan trọng, cái quan trọng hơn là để cho ngôi đình lập ra trở thành ngôi đình có đủ tư cách đại biểu cho cộng đồng làng mới, đáp ứng cho cái nhu cầu xây dựng, cố kết một cộng đồng làng mới và sinh sống trong cộng đồng làng ấy giữa những con người vốn xa lạ từ bốn phương quy tụ lại. Nhu cầu này vốn đã trở thành bản chất của người nông dân Việt, hình thành qua hàng trăm năm nơi đất Bắc.

Thứ hai, mặc dù sinh sau đẻ muộn so với nhiều loại điện thờ khác như chùa, quán, miếu, *đình chính là sự tiếp tục của văn hoá truyền thống*, trong đó trước hết là tín ngưỡng bản địa - thờ thần bảo hộ cộng đồng làng, sau đó là những tập tục văn hoá (không phải ngẫu nhiên mà đình gắn với Hội làng, với các trò chơi dân gian, với các cuộc rước, các diễn xướng của đình, các tập tục... mà trong nhiều trường hợp, chúng là sự phản ánh hay biến thái của tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng nông nghiệp truyền thống).

Thứ ba, *đình là sản phẩm của sự thích ứng của tín ngưỡng và văn hoá bản địa trong những điều kiện tiếp thu văn hoá Nho giáo từ bên ngoài*, là sự dung hoà, nhân nhượng lẫn nhau giữa hai sức mạnh văn hoá, nhằm một mặt đảm bảo cho yêu cầu có tính thời đại là tiếp thu văn hoá Nho giáo trong giai đoạn xây dựng và phát triển một quốc gia phong kiến thống nhất đủ sức đương đầu với sự bành trướng của phong kiến Trung Hoa, mặt khác vẫn bảo tồn được văn hoá tín ngưỡng bản địa, qua đó bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc. Không phải tín ngưỡng bản địa và các tập tục văn hoá tìm đến đình để được bảo vệ, để được duy trì mà chính là chúng trong sự tiếp xúc, sự dung hoà với Nho giáo đã sáng tạo ra đình làng và tín ngưỡng Thành hoàng làng.

Thứ tư, *đình là sản phẩm của sự dung hoà, sự nhượng bộ lẫn nhau giữa tính độc lập, tính tự quản của làng với yêu cầu của việc xây dựng một quốc gia phong kiến thống nhất hùng mạnh*. Quá trình này đã bắt đầu thực sự từ khi chính quyền phong kiến độc lập ổn định (thời Lý). Ta biết ngay từ thời thuộc Đường, vị thần sông Tô Lịch đã được Lý Nguyên Gia phong là Thành hoàng của La Thành (823), sau đó được Cao Biền phong là Đô phủ Thành hoàng của Đại La (866). Mặc dù điều này cũng phản ánh sự nhân nhượng của kẻ thống trị bên ngoài đối với văn hoá, tín ngưỡng và các thế lực bản địa trong nỗ lực muốn áp đặt được sự quản lý của chính quyền đô hộ, song đây là Thành hoàng đô thị, không phải là Thành hoàng làng, hơn nữa đây có lẽ là trường hợp phong thần đơn độc trong thời nội thuộc. Phải kể từ đời Lý thì việc phong tặng các thần mới ngày một nhiều. Việc phong Thành hoàng làng muộn hơn rất nhiều, khoảng thế kỷ XVI, thành phong trào rầm rộ vào thế kỷ XVII và XVIII, và việc Nguyễn Bính soạn thần phả cho các làng hẳn là bước hợp thức hoá cuối cùng địa vị của các vị thần làng, qua đó cũng một mặt thừa nhận tính tự quản nhất định của các làng, mặt khác khẳng định uy quyền và sự kiểm soát của triều đình trung ương.

Dĩ nhiên, ở một số làng, ta có thể gặp một số ngôi chùa cũng làm những chức năng này, hoặc ngược lại, một số ngôi đình dường như không còn đảm nhận đầy đủ các chức năng đó nữa, song theo chúng tôi, đó chỉ là những biến thái phong phú khác nhau của đời sống làng thôn mà thôi.

III. HỘI LÀNG

Hội làng Tả Thanh Oai không phải là một trong các hội lễ lớn và nổi tiếng ở đồng bằng Bắc Bộ. Nó chỉ là một hội làng bình thường như số đông các hội làng khác, với quy mô không vượt ra khỏi chính bản thân làng mình. Nhưng vì vậy, việc phân tích nó lại có một giá trị riêng và đó cũng chính là mục đích của chúng tôi: tìm ra lý do nào khiến nó có sức sống bền vững, vì sao nó có sức quyến rũ đối với các thành viên trong cộng đồng làng, nói cách khác, tìm hiểu vai trò của Hội làng trong đời sống cộng đồng làng-tức là những yếu tố có tính phổ biến và ẩn sau những vẻ riêng biệt và khác nhau của các hội làng, bất kể quy mô của chúng lớn hay nhỏ, bất kể chúng nổi tiếng hay không.

1. Nhận xét:

- Người chủ trì Hội làng không phải bộ máy hành chính thôn (Trưởng thôn, các đội trưởng, công an) mà lại là các cụ bô lão (Hội những người cao tuổi).

- Một sự phối hợp của các tổ chức khác nhau (hành chính, các đoàn thể, các hội, các già ở các chùa) dưới sự điều hành của Hội những người cao tuổi không bởi một quy định có tính pháp lý nào song lại được thực hiện một cách tự nguyện và tự nhiên thành lệ. Các thành phần nói trên tham gia tổ chức Hội làng như là trách nhiệm đương nhiên của mình và các bô lão cũng đứng ra gánh vác và điều hành tổ chức Hội làng, quản lý ngôi đình một cách tự nhiên. Ngay Trưởng thôn cũng chỉ dùng quyền lực của mình để thực hiện những yêu cầu của Ban tổ chức do các cụ điều hành. Điều đó chứng tỏ sức bền vững

của thiết chế tự quản, của tính độc lập tương đối của làng, khả năng phục hồi tự nhiên của nó. Ngày nay, vai trò của nhà nước trung ương lớn hơn bao giờ hết. Thực tế là vai trò tự quản của làng không còn lớn, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, chính trị. Trưởng thôn là người có quyền lực nhất ở làng, thể hiện một phần sự tăng cường quyền lực tập trung của nhà nước đối với làng. Vai trò của các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là Mặt trận Tổ quốc cũng không nhỏ, song đều dưới sự lãnh đạo của Đảng uỷ xã. Vì sao trong lĩnh vực tín ngưỡng, sự tự quản của làng vẫn được duy trì rõ rệt như vậy, vẫn có một sự nhượng bộ nhiều hơn, một sự dung hoà nhiều hơn trong quan hệ giữa quản lý nhà nước và sự tự quản của làng. Phải chăng sự tự quản của cộng đồng làng vẫn còn là một yêu cầu khách quan của đời sống nông thôn ngày nay.

- Sự tham gia của phụ nữ vào ngôi đình và tổ chức Hội làng là một nét mới. Dĩ nhiên, sự tham gia của họ chưa hoàn toàn đồng mức với nam giới. Bên cạnh sự tham gia trong hậu trường (như chuyện bếp núc-nấu nước, đồ xôi, làm oản và đồ cúng), họ góp mặt quan trọng trong đám rước (các cô, các bà mang lọng, tàn, tán, biểu, bát bửu đi trước và hai bên kiệu), trong Lễ dâng hương, thậm chí tham gia Ban tổ chức Hội làng song họ tuyệt đối không được làm Chủ tế, không được tham gia những nghi lễ được coi là thiêng liêng nhất là Lễ phong bào và Lễ giải ngự bào (hai lễ này chỉ được vinh dự dành cho 6 cụ ông có con cháu đề huề, gia đình sống hoà thuận).

2. Vai trò của Hội làng trong đời sống cộng đồng làng

Hội làng là sinh hoạt của toàn thể cộng đồng làng, là việc chung của làng. Không có ngày nào trong năm đông vui nhộn nhịp hơn ngày Hội làng - đây là dịp “chơi” lớn nhất trong một năm của dân làng. Những người dân làng đi làm ăn xa, thậm chí cả thế hệ con cháu của họ vốn đã sinh ra và lớn lên ở thành phố cũng thường cố gắng về dự Hội làng. Gần như toàn bộ kinh phí cho việc tu bổ và sinh hoạt của ngôi đình là tiền đóng góp tự nguyện của dân làng (gồm cả những người xa quê), trong đó chủ yếu là tiền công đức thu được trong dịp Hội làng.

Hội làng đã đáp ứng được một nhu cầu sống trong cộng đồng của người nông dân. Trước hết, đó là ý thức hoà vào cộng đồng, được tham gia và được đóng một chức phận trong cộng đồng. Như vậy, Hội làng chứng tỏ tính hai mặt của nó: 1/ Khẳng định và củng cố cộng đồng làng - ở mặt này dường như các cá nhân rất nhỏ bé so với cộng đồng, nó tồn tại vì cộng đồng; 2/ Thể hiện vai trò, địa vị, tôn ty của các cá nhân, các phe phái, các tầng lớp trong cộng đồng làng, từ các cụ ông được vinh dự tham gia Lễ phong bào đến các trai làng được giữ chân kiệu. Bởi thế mới có *một miếng ở giữa đình, một chỗ ở chiếu đình* (một miếng ăn, một chỗ ngồi trong quan hệ với cộng đồng). Chỉ có thông qua sinh hoạt cộng đồng mà khẳng định được cái cá nhân. Cả hai mặt này không mâu thuẫn nhau mà bổ sung cho nhau.

Như nhiều người đã nêu, Hội làng có 2 yếu tố tách rời nhau nhất định: Lễ (tế) và Hội. Chúng ta thấy sự tách rời một cách tương đối này không chỉ về không gian (trong đình và ngoài đình) và về thời gian (Lễ chỉ chiếm một phần nhỏ thời gian trong toàn bộ mấy ngày Hội làng), mà cả về nhân sự (về Lễ: chủ tế, đội tế thành phần chỉ có các cụ, dân làng có lên đình lễ thần song không theo một nghi thức tập thể có tính bắt buộc; còn về Hội: toàn thể dân làng từ người già đến trẻ thơ đều có các hình thức thu hút họ tham gia). Song yếu tố Lễ chỉ là thứ yếu so với yếu tố Hội. Câu ca dao dưới đây chẳng những phản ánh không khí vui vẻ của ngày Hội làng mà còn cho thấy không gian Hội làng vượt ra khỏi ngôi đình, thậm chí quan trọng hơn là *ngoài đình*:

*Ăn chơi cho hết tháng Hai
Đến làng vào đám cho trai dọn đình,
Trong thời trông đánh rập rình
Ngoài thời trai gái tự tình cùng nhau.³⁵*

Làng vào đám là dịp lớn nhất mà người nông dân được chơi được vui, được rảnh rỗi để mà gặp gỡ trao đổi với nhau trong một không khí hội hè, trong tình cảm chung gắn bó với cộng đồng sau cả năm lao động cực nhọc làm ra hạt thóc. Với lứa trẻ, họ chờ mong ngày hội bởi đây là dịp để họ ăn mặc đẹp hơn

³⁵ Việt Chương: *Từ điển thành ngữ tục ngữ ca dao Việt Nam*. Quyển Thượng. Nhà xuất bản Đồng Nai. Biên Hoà-1995. Tr. 70.

ngày thường, để ngắm nhau, để làm quen nhau, để tìm đến nhau. Tất cả những điều đó giống như một sự “tái sản xuất” tình cảm cộng đồng, khiến con người ta gắn bó sâu nặng hơn với làng quê.

Nói rộng hơn, Tín ngưỡng Thành hoàng là một nguyên tố nhằm củng cố cộng đồng, Tín ngưỡng Thành hoàng có chức năng bảo hộ cộng đồng. Có lẽ vì vậy mà chỉ yếu tố Hội được nhắc đến khi người ta nói *hôm Hội, làng vào Hội, Hội làng, làng vào đám*. Những người ở phương xa thường về quê trong dịp Hội làng không phải chỉ để lễ Thành hoàng mà trước hết vì tâm lý gắn bó với quê hương, với cộng đồng làng. *Linh hồn của Hội làng là Hội, là không khí Hội làng, là sinh hoạt cộng đồng và ý thức cộng đồng*. Ý thức cộng đồng nổi trội hơn bao giờ hết trong dịp Hội làng - dường như ngay trong sản xuất, trong đời sống kinh tế cũng không thể hiện rõ như vậy.

Số người được tham gia vào tế lễ không nhiều, nhưng vào đám rước thì đông (ai muốn tham gia cũng được, chỉ việc đi nối vào đám rước). Nếu tham gia tế chỉ có một số người, chủ yếu là các cụ ông, thì tham gia rước có đầy đủ các thành phần, cả các bà, thanh niên, phụ nữ. Trẻ em cũng không bị gạt khỏi Hội làng, chúng vui với các trò chơi. *Hội làng thực sự là ngày hội duy nhất và riêng có của toàn thể cộng đồng làng*.

Ngày nay, yếu tố kinh tế không còn ràng buộc chặt người làng vào cộng đồng làng nhiều như trước kia, song tập quán và tâm lý sống gắn bó với cộng đồng làng, tham gia đóng một chức phận trong cộng đồng làng vẫn hết sức bền vững.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VAI TRÒ CỦA TÍN NGƯỠNG THÀNH HOÀNG LÀNG TRONG ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG LÀNG

Chỉ có tín ngưỡng Thành hoàng mới là tín ngưỡng của cộng đồng làng. Mỗi làng có Thành hoàng riêng của mình. Dẫu cho có thể đạo Phật là tín ngưỡng của tất cả các thành viên trong làng chẳng nữa, nó cũng không phải là tín ngưỡng của cộng đồng làng, không phải là tín ngưỡng riêng của làng, và Đức Phật không phải vị thần bảo hộ cho cộng đồng làng. Do đó *Tín ngưỡng Thành hoàng với ngôi đình làng đại biểu cho tính toàn thể, tính thống nhất, tính cộng đồng riêng biệt của làng*. Đình có trách nhiệm chung với toàn thể dân làng (*toét mắt là tại hướng đình, cả làng toét mắt chứ mình em đâu*). Mọi yếu tố gắn với đình, từ việc chọn nơi đặt đình đến việc bố trí cấu trúc đình, từ truyền thuyết Thành hoàng đến Hội làng và các sinh hoạt khác của đình, v.v... tất cả đều phải đảm bảo và xoay quanh việc thực hiện chức năng đó của đình. Và do đó, Hội làng (chắc hẳn trước khi có đình nó đã gắn với tín ngưỡng thờ thần làng), một sinh hoạt *chung* của *toàn thể* và *riêng có* của mỗi cộng đồng làng đương nhiên phải gắn liền với đình, với vị thần Thành hoàng để trở thành những yếu tố hữu cơ của một loại hình tín ngưỡng đặc thù của làng thôn Việt Nam - Tín ngưỡng Thành hoàng làng.

Ở đây chúng tôi chưa đi sâu phân tích vai trò của ngôi chùa làng và Phật giáo đối với cộng đồng làng. Song để phân tích vai trò của Tín ngưỡng Thành hoàng và ngôi đình trong làng, ta không thể không đối lập nó với ngôi chùa làng: ta thấy nếu như đình đại biểu cho mặt quốc gia của làng, gắn với đàn ông, với các bộ lão, với chính quyền, với lệ làng phép nước, án ngữ ở vị trí trung tâm của làng, ở bộ mặt của làng, thuận tiện giao tiếp, đại biểu cho toàn thể cộng đồng làng, với Hội làng sôi nổi rộn rã thì các ngôi chùa làng trái lại âm thầm ẩn mình giữa các cụm dân cư hay lánh mình ra nơi khuất nẻo ngoài đồng xa, gắn với đàn bà (giờ đây ở làng Tả Thanh Oai là Hội các già), chẳng có quy chế gì ràng buộc có tính hành chính đối với dân làng. Song vì vậy, chùa đóng vai trò riêng có của nó trong cấu trúc làng, bổ xung cho đình, dường như trở thành mặt đối lập với đình: Các bà lên chùa gắn bó với nhau bởi niềm tin vào Đức Phật, niềm tin vào đạo lý sống, vào những quan niệm của Phật giáo (về *thiện* và *ác*, *phúc* và *tội*, *nhân* và *quả*, v.v...), gắn bó với nhau bởi những giây phút tâm tình với tấm lòng thanh thản dưới bóng thiên. Cùng với việc đáp ứng nhu cầu tâm linh của người dân, chùa làng xưa kia chắc chắn còn đóng vai trò không nhỏ trong việc cố kết cộng đồng làng, góp phần lưu giữ và truyền lại những giá trị tinh thần của dân tộc nói chung, của làng thôn nói riêng, góp phần giáo dục đạo lý truyền thống, nhất là cho giới nữ, những người không được hưởng sự giáo dục ở trường lớp, nhưng thực tế lại làm nền tảng cho sự ổn định, sự bảo lưu truyền thống của

gia đình, của dòng họ, của làng, của nước. Chính trên ý nghĩa đó, chùa làng xưa đã tồn tại như một yếu tố cấu thành trong tổng thể cấu trúc làng xã. Bởi vậy, trong một chừng mực nào đó, phải chăng ta có thể xem Đình là yếu tố dương, là gắn với thiết chế cứng của làng, còn Chùa, kể từ khi đình ra đời, trở thành yếu tố âm, tạo nên cơ chế (ràng buộc) mềm trong làng.

Sự hình thành nên tình trạng nói trên bắt đầu từ sự lên ngôi của Nho giáo và cùng với nó là sự ra đời và khẳng định vị trí của Đình và sự rút lui của chùa?³⁶

Một bên là miếu Minh Ngự lâu hay miếu bà Chúa Hén, bên kia là đình Hoa Xá hay miếu Thánh đế Thánh phi, một bên là bà Chúa Hén, bên kia bà Đô Hồ phi nhân và đức vua Lê Đại Hành, giữa hai bên là một truyền thuyết gắn kết chúng lại, là một cuộc rước (từ bên này đến bên kia: từ đình đến miếu và ngược lại) khiến chúng tôi liên tưởng đến một bên là tín ngưỡng bản địa cổ, một bên là Nho giáo, và một sự kết hợp, một sự dung hợp giữa chúng. Những cuộc rước đám phổ biến trong các lễ hội làng, trong đó dân làng rước thần từ miếu đến đình và ngược lại, phải chăng còn là một sự phản ánh, một hình thức biểu diễn của sự gặp gỡ lẫn nhau, của mối quan hệ giữa tín ngưỡng bản địa và Nho giáo, giữa làng và chính quyền trung ương, hay cụ thể hơn, nó phản ánh sự nhượng bộ và sự thừa nhận của trung ương với làng, của Nho giáo với tín ngưỡng bản địa. Nói cách khác *Tín ngưỡng Thành hoàng và ngôi đình chính là kết quả của một sự nhượng bộ: đình là trụ sở của trung ương tại địa phương (làng), là nơi gặp gỡ của làng và nhà nước trung ương (hay của Lê làng và Phép nước), của tín ngưỡng bản địa và Nho giáo, nhưng kể từ đó, vẫn là kể từ vì làng vốn có từ trước*. Từ bà chúa Hén thành bà Đô Hồ phi nhân là một quá trình từ làng đến nước và ngược lại, từ nước trở về làng, là một quá trình phủ một lớp Nho giáo lên tín ngưỡng bản địa, là quá trình làng được nhà nước hoá.

Vì sao tín ngưỡng Thành hoàng với ngôi đình trở thành phổ biến trong tất cả các làng Việt, vì sao nó không thể thiếu trong cơ cấu làng? Đó là do chức năng mà tín ngưỡng Thành hoàng và đình đảm nhận trong đời sống cộng đồng làng, một chức năng hai mặt: một mặt, đình đại biểu cho cộng đồng làng, bảo vệ cộng đồng làng và mặt khác, đình đảm bảo sự tham gia của cộng đồng làng vào một quốc gia hùng mạnh thống nhất. Hai mặt tuy có mâu thuẫn song thống nhất với nhau dưới mái đình.

Một vấn đề đặt ra là vì sao đình có vai trò không thể thiếu trong cơ cấu làng mà nó lại ra đời muộn như vậy và yếu tố gì khiến mặc dù ra đời muộn nó lại trở thành đại biểu cho làng, thuộc về cấu trúc của làng như một nhân tố căn bản?

Có thể giả định, trước thời Hậu Lê, khi Nho giáo chưa có vai trò thống trị, vấn đề kiểm soát tín ngưỡng bản địa chưa đặt ra gay gắt, việc thờ cúng ở làng không bị phê phán từ phía Nho giáo. Nhà nước Lý - Trần còn chưa thực sự kiểm soát đến các làng. Sự tồn tại của các thái ấp lớn, của các lực lượng gia binh hùng hậu cho thấy mức độ tập quyền của nhà nước còn thấp. Chỉ với sự thắng thế của Nho giáo và tính chất sùng bái ông vua - thần của nó mới đặt ra gay gắt yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa Nho giáo với văn hoá và tín ngưỡng bản địa, giữa một nhà nước tập quyền với tính tự quản của các làng (phải chăng 20 năm chiếm đóng của nhà Minh là một cú hích thúc đẩy nhanh cái quá trình này?). Đình ra đời

³⁶ Chúng ta đã biết các ngôi đình hiện còn đều có niên đại từ cuối thế kỷ XVI trở lại đây. Các tài liệu có từ thế kỷ XV về trước không hề nhắc đến đình, duy *Đại Việt sử ký toàn thư* có nhắc đến đình trạm: Năm Tân mao 1231, Thượng hoàng Trần Thừa xuống chiếu quy định trong nước hề chỗ nào có đình trạm đều phải đắp tượng Phật để thờ. Nguyên trước đây nước ta lập nhiều đình trạm, thường quét vôi trắng, cho người đi đường nghỉ chân. Khi Thượng hoàng còn hàn vi, từng một lần nghỉ ở đây bỗng có một nhà sư bảo rằng “người trẻ tuổi này sau tất đại quý”, nói xong không thấy đâu nữa, bởi vậy, ngài lấy được thiên hạ thì ra lệnh này (*Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội-1993. Tập.1. Tr. 13). Đây là bước đầu tiên đem lại cho đình trạm, vốn là một cơ sở Phật giáo thì tượng Phật cũng bị đưa ra khỏi đình trạm, từ đó đình trạm chỉ còn lại thần hay còn lại ban thờ để rước thần từ miếu tới trong những ngày hội, từ đó đình trạm chuyển thành đình? Giả thiết về quá trình chuyển hoá này xin xem *Thần, người và đất Việt* của Tạ Chí Đại Trường (Nhà xuất bản Văn Nghệ, California, 1989. Tr.159-179). Theo ông việc thờ đám thần tà thần đã đưa vào đình trạm ngay từ đầu, lệnh của Trần Thừa là nhằm bài trừ các thần “bậy bạ” này của chính quyền. Thần buộc phải nép bóng Phật song vẫn giữ tính riêng biệt. Từ thế kỷ XV thì Thần đã có đủ uy tín như Phật và đình tách ra thành dòng riêng, không còn là đình trạm nữa (Tr. 163). Ông đã gợi ý cho chúng tôi rất nhiều khi cho rằng với sự phát triển của Nho học, chính tầng lớp trí thức Nho giáo làng xã nắm lấy quyền quản lý đình làng, tìm cách nâng cao uy thế của làng xã, dung nạp và phát triển quan niệm ông thần địa phương được triều đình chuẩn nhận (tr. 165-166).

muộn là có lý do của nó, nhằm đáp ứng một đòi hỏi đặt ra lúc đó: dung hoà, bảo tồn, chấp nhận. Công cuộc xây dựng một quốc gia thống nhất và hùng mạnh, đủ sức đương đầu với nguy cơ tấn công từ phương Bắc đã hướng các triều đình phong kiến Việt Nam đến chỗ chủ động tiếp thu Nho giáo. Nhưng với Nho giáo, triều đình trung ương tập quyền không thể chấp nhận lệ làng, vua không thể chấp nhận thần dân thờ một ai khác ngoài mình, và do đó, chẳng những tín ngưỡng bản địa mà cả phong tục làng (lệ làng) vốn tồn tại như một thuộc tính văn hoá thuộc về bản chất của làng sẽ là một sự thách thức uy quyền của ông vua, của triều đình. Bằng sự ra đời của Đình, mâu thuẫn đó được dung hoà. Bởi vậy, không phải tự nhiên mà Hội làng và các tập tục, các trò chơi dân gian mang dấu ấn của tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng nông nghiệp cổ... mới gắn liền với ngôi đình.

Và nếu điều đó là đúng thì quá trình ra đời bà Đơ Hồ phi nhân do đó nằm trong giai đoạn xây dựng nhà nước tập quyền thống nhất và lên ngôi của Nho giáo, là quá trình từ bà chúa Hên, dưới ảnh hưởng của Nho giáo và quá trình nhà nước hoá, trở thành bà Đơ Hồ phi nhân. Quá trình đó diễn ra khá muộn sau này. Đó cũng là quá trình hình thành nên Tín ngưỡng Thành hoàng.

Trong cộng đồng làng Việt Nam, ta thấy các thành viên có mối quan hệ phụ thuộc nhau một cách *toàn diện*: họ vừa có quan hệ hàng xóm láng giềng, vừa có quan hệ họ hàng dây mơ rễ má (*dưa chuột là ruột dưa gang, dưa gang là nàng dưa hấu, dưa hấu là cậu bí ngô, bí ngô là cô đậu nành, đậu nành là anh dưa chuột...*), vừa có quan hệ sở hữu (đất công) và quan hệ sản xuất (trong cây bừa, cấy trồng, thu hoạch, chống sâu bệnh, đặc biệt là phụ thuộc nhau trong tưới tiêu nước - yếu tố hàng đầu *lnhất nước nhì phân tam cần tứ giống* của sản xuất lúa nước). Với Tín ngưỡng Thành hoàng những thành viên ấy còn cùng thuộc một cộng đồng tín ngưỡng riêng biệt nữa. Tất cả các quan hệ đó hoà lẫn vào nhau, *cộng đồng làng trở thành một cộng đồng toàn diện*: vừa là cộng đồng tín ngưỡng, vừa là cộng đồng sở hữu, cộng đồng sản xuất, cộng đồng láng giềng, cộng đồng họ hàng... *Tín ngưỡng Thành hoàng tham gia vào cấu trúc cộng đồng làng như một phương diện hữu cơ của cộng đồng làng, khẳng định tính khu biệt của cộng đồng làng về mặt tín ngưỡng*, đồng thời góp phần củng cố các phương diện khác của cộng đồng làng. Thậm chí, trong trường hợp ở Tả Thanh Oai, đích thân vị Thành hoàng làng còn “trực tiếp” tham gia vào sở hữu đất công của làng (như trên đã nói), có lẽ đây là trường hợp điển hình về sự bảo hộ của Thành hoàng đối với cộng đồng làng.

Dù là truyền thuyết, đình hay hội làng ta đều thấy có một đặc điểm chung: chúng đều chứa đựng một sự dung hợp của hai dòng văn hoá tín ngưỡng - Nho giáo và tín ngưỡng bản địa, đều chứa đựng sự dung hợp của hai thiết chế - làng và nước, đều ngầm ẩn cái yếu tố cốt lõi tạo nên sự dung hợp đó, tạo nên tính chất hai mặt của chúng - đó là yêu cầu bảo tồn, bảo vệ cộng đồng làng đồng thời xây dựng, bảo vệ quốc gia thống nhất. Công cuộc sản xuất lúa nước với việc đắp đê, trị thủy, tưới tiêu... đòi hỏi một mối liên kết bất khả xâm phạm giữa các thành viên trong cộng đồng làng và giữa các làng thành nước, từ đó đã sản sinh ra yêu cầu vừa phải bảo vệ cơ cấu làng và vừa phải bảo vệ và xây dựng quốc gia thống nhất, cả hai mặt tưởng như mâu thuẫn với nhau song thực tế là gắn bó với nhau, hỗ trợ nhau, bổ sung nhau. Trên phương diện này, đình làng và Tín ngưỡng Thành hoàng làng đã đóng một vai trò rất thành công trong quá khứ.

Từ đây, ta có cơ sở để đi tới một định hướng nghiên cứu: *Tín ngưỡng Thành hoàng làng là một loại hình tín ngưỡng đặc thù của nông thôn Việt Nam, hình thành trong điều kiện làng Việt đứng trước yêu cầu tiếp thu Nho giáo và nhà nước hoá, là sản phẩm của sự dung hoà giữa tín ngưỡng bản địa với Nho giáo, giữa sự tự quản của các cộng đồng làng với sự thống nhất của quốc gia trong bước xây dựng và phát triển quốc gia phong kiến Việt Nam.*

Song không thể xem Tín ngưỡng Thành hoàng như một loại hình sản phẩm Nho giáo đặc thù, bởi thực chất của nó, gốc rễ của nó vẫn là sự tiếp tục tín ngưỡng bản địa thờ thần làng - thần bảo hộ cộng đồng làng, thực chất của nó là phương thức tự vệ và thích ứng của lối sống cộng đồng làng và của sự tự quản của làng trong những điều kiện mới tiếp thu văn hoá và tín ngưỡng từ bên ngoài và xây dựng nhà nước thống nhất tập quyền: tục thờ thần bảo hộ cộng đồng vẫn có từ trước; các vị thần Thành hoàng đa số vẫn có gốc gác là vị thần làng xưa, là rắn, là sông, là đá... thậm chí là “dâm” thần, là “tà” thần, chỉ

khóac thêm cái vỏ huyền tích hay cái mỹ tự mới; Hội làng vẫn là hình thức sinh hoạt truyền thống của cộng đồng làng, cốt lõi của Hội làng vẫn là yếu tố *hội* của *toàn thể* các thành viên cộng đồng, cơ chế điều hành Hội làng vẫn là cơ chế tự quản; các tục lệ, các trò chơi gắn liền với Hội làng vẫn là các tục lệ và trò chơi truyền thống có mối liên hệ gốc gác từ các tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng nông nghiệp cổ; các ngày lễ ở đình vẫn gắn với thời vụ sản xuất nông nghiệp vốn có.

V. THAY LỜI KẾT

1. Làng là một tổ chức bền vững, trong quá khứ đã chứng tỏ sức tự vệ của nó. Song làng không phải là một tổ chức không biến đổi. Nhưng dù biến đổi như thế nào nó vẫn phải đảm bảo tính hai mặt của mình: một mặt, nó là tổ chức tự quản và mặt khác, nó là thành viên của quốc gia. Và tính chất hai mặt đó phản ánh trong cả lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng. Ở đây ta thấy một sự tác động hai chiều: chiều thứ nhất, tính tự quản của làng, lối sống cộng đồng của nó, sự nhân nhượng, sự dung hoà của nó với yêu cầu xây dựng và củng cố quốc gia thống nhất đã dẫn đến những đặc trưng của tín ngưỡng tôn giáo làng thôn Việt Nam, biểu hiện rõ nhất ở sự hình thành Tín ngưỡng Thành hoàng như một thành tố căn bản trong cấu trúc làng; và chiều thứ hai, chính những đặc trưng của tín ngưỡng tôn giáo làng thôn góp phần tác động ngược trở lại, bảo vệ, đảm bảo cho sự nhân nhượng, sự dung hoà đó, bảo đảm cho sự tự quản nhất định của làng và lối sống cộng đồng làng trong một quốc gia thống nhất.

2. Trong quá trình phát triển đi lên, sản xuất nông nghiệp có vai trò ngày càng nhỏ đi, thương nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ phát triển hơn, mối ràng buộc lẫn nhau giữa các thành viên của cộng đồng làng có thể ngày càng yếu đi một cách tương đối, các quan hệ của họ với bên ngoài ngày càng phát triển, đồng thời mức độ tự trị của cộng đồng làng ngày càng giảm. Song đó chỉ là một xu hướng, và nếu nó diễn ra thì cũng phải trong một quá trình rất lâu dài, bởi quá trình hình thành lối sống cộng đồng làng và sự tự trị của làng cũng đã diễn ra lâu dài hàng trăm năm. Do đó có thể xem như một kiến nghị: mọi chính sách đối với nông thôn phải tính đến tính chất hai mặt của làng, và trong những trường hợp nhất định, phải thể hiện sự nhân nhượng nào đó nhằm đạt được sự chấp nhận của cả hai phía - làng và nước, đảm bảo duy trì một sự tự quản nhất định của nó, một lối sống cộng đồng vốn có ở đó. Sự bền vững của thiết chế tự quản làng, của lối sống cộng đồng của nó đã thể hiện qua thời gian, qua sự thích ứng trong những điều kiện thay đổi, qua sự phục hồi tự nhiên khi có điều kiện. *Chính là bằng cách nhân nhượng, bằng cách dung hoà đó thì chính quyền trung ương mới thực hiện thành công được sự quản lý của nó đối với làng.* Phải chăng, những nỗ lực không thành nhằm xây dựng các hợp tác xã toàn xã, các đơn vị kinh tế cấp huyện là một ví dụ phản chứng?